

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ I/2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Vận dụng Quyết định số 1770/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quyết định “Ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản số 9885/UBND-XD4 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý chất lượng đầu vào của các trạm trộn bê tông, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I/2020;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý I/2020,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I/2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý I/2020 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Sở Xây dựng trước

khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Đối với những vật tư, vật liệu, máy, thiết bị đặc thù, chuyên ngành được nhập khẩu từ nước ngoài, không phổ biến trên địa bàn tỉnh thì Chủ đầu tư căn cứ báo giá của nhà sản xuất, chứng thư thẩm định giá của các tổ chức có chức năng hợp pháp hoặc đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, quy cách chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để quyết định áp dụng sau khi được Sở Xây dựng và Sở quản lý chuyên ngành thống nhất.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. /*th*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý khu kinh tế; Ban QLĐTXD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các công trình Giao Thông (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KT&VLXD4;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hà

PHỤ LỤC SỐ: 01**Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2020***(Kèm theo Văn bản số 1273/2020/CBG-SXD ngày 10/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)***1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462**

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: Uông Bí, Đông Triều, Hoành Bồ, Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá tại thời điểm Quý I/2020

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 12/02/2020					
1	Thép trơn CT3 $\phi 6-\phi 8$	kg	CB240 - T	11.550	Cuộn
2	Thép vằn $\phi 8$	kg	SD295A; CB300-V	11.550	"
3	Thép vằn $\phi 9$	kg	SD295A; CB300-V	12.050	L=11,7m
4	Thép vằn $\phi 10$	kg	SD295A; CB300-V	11.600	Cuộn
5	Thép thanh vằn $\phi 10$	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.850	L=11,7m
6	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	SD295A; CB300-V	11.800	L=11,7m
7	Thép thanh vằn $\phi 14 - \phi 40$, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.750	L=11,7m
8	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	CB400-V, CB500-V	11.850	L=11,7m
9	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	CB400-V, CB500-V	11.800	L=11,7m
10	Thép thanh vằn $\phi 14-40$	kg	CB400-V, CB500-V	11.750	L=11,7m
II. Giá bán từ ngày 02/3/2020					
1	Thép trơn CT3 $\phi 6-\phi 8$	kg	CB240 - T	11.450	Cuộn
2	Thép vằn $\phi 8$	kg	SD295A; CB300-V	11.450	"
3	Thép vằn $\phi 9$	kg	SD295A; CB300-V	12.050	L=11,7m
4	Thép vằn $\phi 10$	kg	SD295A; CB300-V	11.500	Cuộn
5	Thép thanh vằn $\phi 10$	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.850	L=11,7m
6	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	SD295A; CB300-V	11.800	L=11,7m
7	Thép thanh vằn $\phi 14 - \phi 40$, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.750	L=11,7m
8	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	CB400-V, CB500-V	11.850	L=11,7m
9	Thép thanh vằn $\phi 12$	kg	CB400-V, CB500-V	11.800	L=11,7m
10	Thép thanh vằn $\phi 14-40$	kg	CB400-V, CB500-V	11.750	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán tại kho của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật, địa chỉ: CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán thời điểm tháng 01/2020					
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	12.050	
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	12.000	
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	11.900	
4	Đường kính 10 mm	kg		D10 – CB400V	12.150	
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	12.100	
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	12.000	
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	12.150	
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	12.100	
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	12.000	

II	Giá bán thời điểm tháng 02-3/2020					
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	11.850	
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	11.800	
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	11.700	
4	Đường kính 10 mm	kg		D10 – CB400V	11.950	
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	11.900	
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	11.800	
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 – CB500V	11.950	
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	11.900	
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	11.800	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181

Giá bán trên phương tiện bên bán tại kho bên mua (áp dụng đối với khu vực thành phố Hà Long). Giá Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép ống đen đúc (loại dày chịu áp lực cao) (SNG + Nhật + Hàn Quốc)					
1	D 50 (60,3 x 4,53 mm)	m	ASTM API5L		170.000	
1	D 65 (76 x 4,16 mm)	m	OCT: 3262-62 và TOCT: 1050-60		200.000	Sản xuất theo tiêu chuẩn Nga
2	D 80 (89 x 5,16 mm)	m	ASTM API5L		282.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
3	D 100 (114 x 5,16 mm)	m			375.000	
4	D 100 (114 x 6,56 mm)	m	"		465.000	
5	D 130 (133 x 6,56 mm)	m	"		545.000	
6	D 135 (140 x 6,56 mm)	m	"		580.000	
7	D 150 (168 x 7,11 mm)	m	"		760.000	
8	D 150 (168 x 7,92 mm)	m	"		840.000	
9	D 150 (168 x 8,74 mm)	m	"		925.000	
10	D 150 (168,3 x 7,36 mm)	m	"		805.000	
11	D 200 (219 x 8,74 mm)	m	ASTM API5L		1.220.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
12	D 200 (219 x 9,11 mm)	m			1.270.000	
13	D 200 (219,1 x 9,53 mm)	m	"		1.325.000	
14	D 200 (219,1 x 10,11 mm)	m	"		1.400.000	
15	D 240 (245 x 8,74 mm)	m	"		1.370.000	
16	D 250 (273 x 8,74 mm)	m	"		1.535.000	
17	D 250 (273 x 9,27 mm)	m	"		1.630.000	
18	D 300 (325 x 9,53 mm)	m	"		2.000.000	
19	D 300 (325 x 10,31 mm)	m	ASTM API5L		2.160.000	
20	D 350 (355 x 9,53 mm)	m			2.190.000	
21	D 350 (355 x 10,31 mm)	m	"		2.365.000	
22	D 400 (406 x 8,11 mm)	m	"		2.150.000	
23	D 400 (406 x 9,53 mm)	m	"		2.520.000	
24	D 400 (406 x 10,31 mm)	m	"		2.715.000	
25	D 450 (457 x 9,53 mm)	m	"		2.850.000	
26	D 500 (508 x 9,27 mm)	m	"		3.305.000	

27	D 500 (508 x 10,31 mm)	m	"		3.415.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
28	D 500 (508 x 11,11 mm)	m	"		3.670.000	
29	D 600 (610 x 9,53 mm)	m	"		3.950.000	
30	D 600 (610 x 9,74 mm)	m	"		4.035.000	
31	D 600 (610 x 10,31 mm)	m	"		4.270.000	
32	D 600 (610 x 11,11 mm)	m	"		4.590.000	
33	D 700 (712 x 11,11 mm)	m	"		5.480.000	
34	D 800 (812 x 9,53 mm)	m	"		5.380.000	
35	D 800 (812 x 11,11 mm)	m	"		6.180.000	
36	D 900 (912 x 10,11 mm)	m	"		6.340.000	
37	D 800 (812 x 13,0 mm)	m	"		7.220.000	
38	D 1000 (1020 x 12,11)	m	"		8.480.000	
39	D 1200 (1212 x 12,11)	m	"		10.100.000	
II Thép ống đen (loại mỏng chịu áp lực vừa mm)(Hàn Quốc + Nhật + SNG)						
1	D 40 (48 x 3,2 mm)	m	ASTM,A53B/		92.000	
2	D 50 (60 x 3,6 mm)	m	API5LB		130.000	
3	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		165.000	
4	D 80 (89 x 4,56 mm)	m	"		245.000	
5	D 100 (114 x 4,56 mm)	m	"		320.000	
6	D 135 (140 x 5,5 6)	m	"		480.000	
7	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		580.000	
8	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		893.000	
9	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.120.000	
10	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.340.000	
11	D 350 (355 x 6,56 mm)	m	"		1.465.000	
12	D 400 (406 x 6,56 mm)	m	ASTM,A53B/		1.680.000	
13	D 450 (457 x 6,56 mm)	m	API5LB		1.900.000	
14	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.110.000	
15	D 600 (610 x 7,14 mm)	m	"		2.760.000	
16	D 700 (712 x 8,11 mm)	m	"		3.800.000	
17	D 800 (812 x 8,92 mm)	m	"		4.770.000	
III Thép ống mạ kẽm (Liên doanh + Hàn Quốc)						
1	D 15 (21,1 x 2,6 mm)	m	BS 1387-1985		35.000	
2	D 20 (26,9 x 2,6 mm)	m	"		44.000	
3	D 27 (33,8 x 3,2 mm)	m	"		70.000	
4	D 40 (48,1 x 3,2 mm)	m	"		103.000	
5	D 50 (60,3 x 3,6 mm)	m	"		146.000	
6	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		186.000	
7	D 80 (88,8 x 4 mm)	m	"		243.000	
8	D 100 (114,1 x 4,5 mm)	m	"		354.000	
9	D 130 (140 x 5,56 mm)	m	"		544.000	
10	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		657.000	
11	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		1.014.000	
12	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.270.000	
13	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.520.000	
14	D 400 (406 x 7,31 mm)	m	"		2.300.000	
15	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.600.000	
16	D 600 (610 x 6,56 mm)	m	"		3.200.000	
17	D 700 (712 x 9,27 mm)	m	"		5.140.000	
IV Thép ống đen có vỏ bọc nhựa bên ngoài dày 3 ÷ 5ly chịu áp lực cao (Nhật + SNG + Hàn Quốc mm)						
1	D 125 (140 x 6,87 mm)	m	OCT: 3262- 62 và ГОСТ: 1050- 60		630.000	
1	D 150 (168 x 7,56 mm)	m			840.000	
2	D 200 (219 x 8,56 mm)	m			1.228.000	
3	D 250 (273 x 9,53 mm)	m			1.730.000	
3	D 400 (406,4 x 9,74 mm)	m			2.670.000	
3	D 500 (508 x 8,18 mm)	m			2.820.000	
4	D 600 (610 x 9,74 mm)	m			4.035.000	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Đơn giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Đơn giá tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Xi măng bao PCB40	tấn	TCVN		1.200.000	
2	Xi măng rời PC 50	tấn	6260:2009		954.545	
3	Xi măng rời PC 40	tấn	"		954.545	
4	Xi măng rời PCB40	tấn	"		890.909	
5	Xi măng bao PCB30	tấn	"		1.109.090	
6	Xi măng Jumbo PCB40	tấn	"		1.045.454	
7	Xi măng Jumbo PC 40	tấn	"		1.109.090	
8	Xi măng Jumbo PC 50	tấn	"		1.109.090	
9	Xi măng Jumbo PCB30	tấn	"		927.272	

5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60mm	viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.200	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60mm	viên		DK105A	1.300	2,9
3	Gạch đặc KT: 170x150x60mm	viên		DK150A	1.300	3,1
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100mm	viên	"	DK120L2	1.700	3,9
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200mm	viên	"	DK100L3B	5.200	11,16
6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190mm	viên	"	DK150L3B	6.300	14,6
7	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x100x130mm	viên	"	DK100V3	4.200	7,8
8	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x130mm	viên	"	DK150V4	5.600	10,5
9	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x200x130mm	viên	"	DK200L4	7.500	13,5
10	Gạch rỗng 3,4 thành vách KT 400x200x200mm	viên	"	DK200L4	9.500	20
11	Gạch lát vỉa hè đường & lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999		84.000	5
12	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 mm (35 viên/m ²)	m ²			84.000	4

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200x95x60 (mm)	viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên		MT105Đ	1.460	
3	Gạch đặc bê tông KT: 400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
4	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 mm (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
III	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
IV	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m ²			116.000	
3	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²			110.000	
4	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45(mm)	m ²	TCVN 7744:2013		120.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
5	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m ²			115.000	
6	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m ²			125.000	

8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng I nhành I uyên, Bình Khê, Đông Triều
 Giá bán áp dụng từ Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.100	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm KT 220x105x65 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	950	
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
6	Gạch block bát giác KT 240x240x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
7	Gạch block lục giác KT 200x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
8	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
10	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60mm	Viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
11	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
12	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.000	
13	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.000	
14	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.000	
15	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.000	
16	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.000	
17	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.000	
18	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.000	
19	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.000	
20	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.000	

21	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.000
22	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.000
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.000
24	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.000
25	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m ²)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.000
26	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.000
27	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.000
28	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.000
29	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.000
30	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.000
31	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000
32	Gạch Terrazzo nội thất granite cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000
33	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000
34	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000
35	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35mm) KT (400x400x35mm) KT (500x500x35mm) KT (600x300x35mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000
36	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	280.000
37	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	280.000

II	Giá bán tại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả				
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.470
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.254
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	102.346
5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	94.638
6	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015
7	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	109.394
8	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	109.685
10	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m ²)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436
11	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.436
12	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.436
13	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.488
14	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.422
15	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.700
16	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.554
17	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.686
18	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.726
19	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.462
20	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.594
21	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.145
22	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.145
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.145

24	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m ²)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.568	
25	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.304	
26	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.304	
27	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.422	
28	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.541	
29	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.422	
30	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547	
31	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547	
32	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547	
33	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547	
34	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35mm) KT (400x400x35mm) KT (500x500x35mm) KT (600x300x35mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547	

9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua (trừ các loại gạch thông 2 lỗ, 4 lỗ, 6 lỗ). Giá bán thời điểm Quý I/2020, không có phụ kiện kèm theo.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
1	Gạch thông 2 lỗ (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		950	950	
	A2	"		650	650	
2	Gạch thông 4 lỗ (220x220x60 mm)	viên	"			
	A1	"		2.080	2.080	
	A2	"		1.530	1.530	

3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	TCVN 1430: 1999		
	A1	"		1.680	1.680
	A2	"		1.590	1.590
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"		
	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.800	3.630
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói mũi hài 270	viên	CVN 7195: 2002		
	A1S	"		7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
7	Ngói mũi cô 2 vai	viên	CVN 7195: 2002		
	A1S	"		2.430	2.100
	A1H	"		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.300	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói mũi cô 150 (220x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.000
	A1H	viên		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
11	Ngói màn (190x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110
	A2	13		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
12	Ngói sò 150 (220x150x12)	viên	"		
	A1S	"		2.730	2.530
	A1H	"		2.460	2.280
	A2	"		1.610	1.350
	A3	"		1.000	930
13	Ngói nóc 300 (345x165x12 mm)	viên	"		
	A1	"		14.900	
	A2	"		12.420	
	A3	"		7.450	
14	Ngói nóc 200 (200x105x12 mm)	viên	"		
	A1	"		2.230	
	A2	"		1.990	

	A3	"	"	1.800		
15	Ngói 45 viên/m2 (245x125x13 mm)	viên	"			
	A1	"		4.470	4.140	
	A2	"		3.100	2.870	
	A3	"		2.860	2.650	
16	Ngói nóc 45 (245x125x10 mm)	viên	"			
	A1	"		6.210	5.750	
	A2	"		5.070	4.700	

10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		210.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
4	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			20.000	

11. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều

Giá bán trên phương tiện tại kho công ty tại thôn Lâm Xá - Xã Hồng Thái Tây- Đông Triều. Giá bán Quý

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc xây	đ/m3	TCVN 7572-2006		110.000	
2	Đá 1x2 (cm)	đ/m3			135.000	
3	Đá 0x5 (cm)	đ/m3			90.000	
4	Đá 2x4 (cm)	đ/m3			142.727	
5	Đá mặt	đ/m3			85.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2020.

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng lon	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng lon	"	19,0	2.509.091	
		lon		4,7	744.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng lon	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	

6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon	"	21,0 5,0	1.417.273 423.636
II	Sơn ngoại thất				
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC- BXD	22 5,0	1.217.273 345.455
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon kg		19 4,7 1,0	2.962.727 809.091 199.091
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg	"	4,7 1,0	1.118.182 313.636
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg	"	4,7 1,0	1.468.182 416.364
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng lon	"	21 5,0	1.990.909 624.545
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng lon	"	19 5,0	2.100.000 750.000
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)				
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam

Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	PopaEgg	18 lít	QCVN 16:2014/QC- BXD	K9.1	598.000	
2	Super White	18 lít 5 lít		K9.2	1.551.000 516.000	
3	Popa Easy Clean (Lau chùi hiệu quả)	18 lít 5 lít	"	K9.28	2.034.000 676.000	
5	Puric (Bóng)	18 lít 5 lít 1 lít	"	K9.46	3.532.000 1.177.000 294.000	
6	Greenic (Siêu bóng)	18 lít 5 lít 1 lít	"	K9.56	3.970.000 1.323.000 331.000	
II	Sơn ngoại thất					
7	Hapex (Mịn)	18 lít 5 lít	QCVN 16:2014/QC- BXD	K9.6	2.314.000 775.000	
8	Qualitex (Bóng)	18 lít 5 lít 1 lít		K9.48	4.141.000 1.380.000 345.000	
9	Popaguard (Siêu bóng)	5 lít 1 lít			1.531.000 384.000	

III	Các sản phẩm sơn lót					
10	Popasealer	18 lít	"	K9.76	1.492.000	
11	Supersealer	18 lít	"	K9.77	2.054.000	
		5 lít			683.000	
12	Popaguard Primer	18 lít	"	K9.79	2.819.000	
		5 lít			949.000	
IV	Các sản phẩm chống thấm					
13	WaterShield	18 lít	"	K9.8	2.890.000	
		5 lít			890.000	
V	Sản phẩm bóng Clear					
14	Popa Supper Clear	4 kg	"	SCL	704.000	
		1 kg			185.000	
VI	Các sản phẩm bột bả					
15	Bột bả nội thất	40 Kg	TCVN	K9.9	390.000	
16	Bột bả ngoại thất	40 Kg	7239:20014	K9.10	390.000	

14. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	170.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2	1981	11	173.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	6	170.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2	1981	6	174.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	166.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	170.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	160.000	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2	1981	11	163.636	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	160.909	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	164.545	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	157.273	
6	AD05 - 0,45 (mm)	m2	"	5	160.909	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	170.909	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	211.818	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	217.273	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	193.636	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	198.182	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS ti trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	310.909	

2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	322.727
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	321.818
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	330.909
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340				
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		268.182
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		277.273
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		283.636
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		293.636
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	257.273
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	260.909
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	253.636
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	258.182
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100				
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	242.727
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	247.273
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	239.091
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	243.636
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)				
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		48.182
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			61.818
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		89.091
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		51.818
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		66.364
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		96.364
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		52.727
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		68.182
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		99.091
X	Vật tư phụ				
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.000
2	Vít 65mm	chiếc			2.300

3	Vít 45mm	chiếc			1.700
4	Vít 20mm	chiếc			1.200

15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Đại lý tại Số 26 phố Bà Triệu, tổ 41A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	285.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	265.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	Tấm	2000x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	285.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				
5	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	80.181	Nhập khẩu. Malaysia
6	ONDUVILLA® bóng Terracota	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
7	ONDUVILLA® bóng Đỏ	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
8	ONDUVILLA® bóng Đen	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
9	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	Tấm	Dài 1070mm x Rộng 400mm. Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
C	Linh Kiện				
10	Úp nóc ONDULINE®	Tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	114.500	Nhập khẩu. Malaysia
11	Diềm mái ONDULINE®	Tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	141.000	Nhập khẩu Ba Lan
12	Úp nóc ONDUVILLA®	Tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
13	Diềm mái ONDUVILLA®	Tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	94.900	Nhập khẩu Ba Lan
14	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	Tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
15	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	Tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	90.500	Nhập khẩu Ba Lan

16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	Cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.375	Nhập khẩu Đài Loan
17	Đỉnh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, xám)	Cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.595	Nhập khẩu Đài Loan
18	Băng dán ONDULAIR Slim	Cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	469.000	Nhập khẩu Ba Lan
19	Băng dán ONDUBAND	Cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	740.000	Nhập khẩu Ba Lan

16. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ (chưa VAT)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Đồng trần						
1	CF 10	kg	7/Compact		265.099	15.000
2	CF 16	kg	7Compact		261.803	8.000
3	CF 25	kg	7Compact		261.710	4.000
4	CF 35	kg	7Compact		261.440	4.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		37.920	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		58.621	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		81.711	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		112.574	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	7/Compact		159.513	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	7/Compact		222.396	2.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC						
1	CXV 1x50	m	7/compact		114.433	2.000
2	CXV 1x70	m	19/compact		161.826	2.000
3	CXV 1x95	m	19/compact		224.838	2.000
4	CXV 1x120	m	19/compact		281.740	1.000
5	CXV 1x150	m	19/compact		350.752	1.000
6	CXV 1x185	m	37/compact		436.114	1.000
7	CXV 1x240	m	37/compact		573.922	1.000
8	CXV 2x2.5	m	7/0.67		16.396	200
9	CXV 2x4	m	7/0.85		24.007	200
10	CXV 2x6	m	7/1.04		35.836	3.000
11	CXV 2x10	m	7/compact		54.893	2.000
12	CXV 3x4	m	7/0.85		36.615	2.000
13	CXV 3x6	m	7/1.05		51.666	2.000
14	CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	29.755	2.000
15	CXV 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	43.828	2.000
16	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	62.484	2.000
17	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	95.676	1.000
18	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	147.729	1.000

19	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	226.331	1.000
20	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	297.094	1.000
21	CXV 3x35+1x25	m	7/Compact	7/Compact	319.175	1.000
22	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	414.209	1.000
23	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	438.126	1.000
24	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	583.784	1.000
25	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact	7/Compact	615.066	1.000
26	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	799.989	1.000
27	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	19/Compact	848.607	1.000
28	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.021.723	500
29	CXV 3x120+1x95	m	19/Compact	19/Compact	1.085.109	500
30	CXV 3x150+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.230.936	500
31	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	1.294.178	500
32	CXV 3x150+1x120	m	19/Compact	19/Compact	1.352.920	500

Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC

1	CXV 4x4	m	7/0.85		47.203	2.000
2	CXV 4x6	m	7/1.05		67.507	2.000
3	CXV 4x10	m	7/compact		105.256	2.000
4	CXV 4x16	m	7/compact		160.412	1.000
5	CXV 4x25	m	7/compact		248.105	1.000
6	CXV 4x35	m	7/compact		342.598	1.000
7	CXV 4x50	m	7compact		470.375	1.000

Cáp đồng ngàm 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Băng DSTA)

1	DSTA 2x4	m	7/0.85		34.079	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		45.610	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		65.956	2.000

Cáp đồng ngàm 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Băng DSTA)

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.202	2.000
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	54.264	2.000
3	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	72.818	2.000
4	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	107.363	1.000
5	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	160.804	1.000
6	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	241.061	1.000
7	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	313.146	1.000
8	DSTA 3x35+1x25	m	7/compact	7/compact	336.572	1.000
9	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	433.718	1.000
10	DSTA 3x50+1x35	m	7/compact	7/compact	460.058	1.000
11	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	627.684	1.000
12	DSTA 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	661.039	1.000
13	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	851.393	500
14	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	19/compact	903.105	500
15	DSTA 4x4	m	7/0.85		57.545	2.000
16	DSTA 4x6	m	7/1.05		78.403	2.000
17	DSTA 4x10	m	7/compact		117.581	1.000
18	DSTA 4x16	m	7/compact		175.898	1.000
19	DSTA 4x25	m	7/compact		263.795	1.000
20	DSTA 4x35	m	7/compact		360.720	1.000
21	DSTA 4x50	m	7/compact		491.023	1.000
22	DSTA 4x70	m	19/compact		710.453	500
23	DSTA 4x95	m	19/compact		962.520	500

Dây Đơn mềm

Điện áp 300/500 V		m				
1	VCSF 1x0.75	m	30/0.177		2.300	200
2	VCSF 1x1.0	m	30/0.2		2.835	200
Điện áp 450/750 V		m				
3	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		4.020	100
4	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		6.496	100
5	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		10.253	100
6	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		15.645	100
7	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		27.848	100
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x1.5 (V-75)	m	7/0.52		4.198	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	m	7/0.67		6.690	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	m	7/0.85		10.464	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	m	7/1.04		15.386	100
5	CV 1x10 (V-75)	m	7/compact		24.728	100
Dây tròn mềm 3 ruột						
1	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		14.113	200
2	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		22.986	200
3	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		35.056	200
4	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		52.851	200
Cáp nhôm trần lõi thép						
1	As 50/8.0	m	1/3.2	6/3.2	78.483	3.100
2	As 70/11	m	1/3.8	6/3.8	78.129	2.300
3	As 95/16	m	1/4.5	6/4.5	78.031	1.600
4	As 120/19	m	7/1.85	26/2.4	82.267	3.100
Cáp nhôm vặn xoắn ABC						
1	ABC 2x16	m	7/compact		13.318	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		18.163	2.000
3	ABC 4x16	m	7/compact		25.368	2.000
4	ABC 4x25	m	7/compact		35.323	2.000
5	ABC 4x35	m	7/compact		45.486	1.500
6	ABC 4x50	m	7/compact		62.154	1.000
7	ABC 4x70	m	19/compact		85.583	800
8	ABC 4x95	m	19/compact		116.227	600
9	ABC 4x120	m	19/compact		142.868	500
10	ABC 4x150	m	19/compact		174.421	500
11	ABC 4x185	m	37/compact		217.319	500
12	ABC 4x240	m	37/compact		276.718	500
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV						
Cách điện XLPE dày 2.5mm		m				
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	41.256	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	50.568	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	62.726	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	2/62.4	71.087	2.000
5	AsXE/S 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	81.824	1.000
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV						
Cách điện XLPE dày 4.3mm		m				
1	AsXE/S 35/6.2-4.3	m	1/2.8	6/2.8	44.277	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	50.573	2.000
3	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	60.750	2.000
4	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	74.268	2.000

5	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	83.778	2.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W						
1	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	7/3.15		185.671	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		237.899	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		306.541	1.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W						
1	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		270.387	2.000
2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		341.721	2.000
3	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	19/3.1		406.527	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	7/3.15		666.424	750
2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	19/2.25		833.503	750
3	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	19/2.64		1.049.488	500
4	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	19/3.1		1.246.572	500
5	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	19/3.25		1.479.607	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	37/2.8		1.776.663	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	37/3.1		2.280.514	250
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W						
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV						
1	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	7/3.15		217.783	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	19/2.25		272.663	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	19/2.64		342.985	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	19/3.1		407.826	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	19/3.25		481.239	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	7/3.15		802.494	500
2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	19/2.25		979.220	500
3	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	19/2.64		1.251.013	250
4	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	19/3.1		1.455.498	250
5	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	19/3.25		1.689.476	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	37/2.8		1.994.761	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	37/3.1		2.466.027	250
Cáp chống cháy.						
Quy cách Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * điện áp: 0.6/1KV						
1	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		89.924	2.000
2	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		122.058	2.000
3	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		170.248	2.000
4	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		234.858	1.000
5	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		32.878	3.000
6	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		43.806	2.000
7	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		63.142	2.000
8	FRN-CXV 2x16	m	7/compact		92.310	2.000
9	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		24.735	2.000
10	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		33.180	2.000
11	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		46.330	2.000
12	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		62.791	2.000
13	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.423	2.000
14	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	55.369	2.000
15	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	75.702	1.000

16	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	71/04	109.970	1.000
17	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7compact	163.940	1.000
18	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7compact	245.986	1.000
19	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		30.384	2.000
20	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		42.254	2.000
21	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		58.989	2.000
22	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		81.157	2.000
23	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		119.454	1.000
24	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		176.841	1.000
25	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		269.369	1.000

17. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 02/01/2020

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Điện áp	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)					
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	300/500V	2.760	
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		300/500V	3.510	
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	"	450/750V	5.270	
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m		450/750V	8.400	
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	"	450/750V	13.030	
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	"	450/750V	19.500	
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	"	450/750V	32.500	
II	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
8	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	6.520	
9	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	"	300/500V	8.400	
10	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.530	
11	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.000	
12	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	28.500	
13	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	"	300/500V	42.100	
14	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	9.700	
III	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
15	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	11.500	
16	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	"	300/500V	14.500	
17	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	"	300/500V	19.300	
18	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	"	300/500V	31.400	
19	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	"	300/500V	47.400	
20	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	"	300/500V	71.700	
21	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	"	300/500V	14.500	
22	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	"	300/500V	18.030	
23	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	"	300/500V	24.700	
24	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	"	300/500V	39.900	
25	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	"	300/500V	62.100	
26	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	"	300/500V	93.200	
IV	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
27	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.800	
28	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.500	
29	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	29.000	
V	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)					
30	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	5.640	
VI	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)					

1	Cáp CV-10 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	25.970
2	Cáp CV-16 mm ²	m		600/1000V	40.000
3	Cáp CV-25 mm ²	m	"	600/1000V	61.500
4	Cáp CV-35 mm ²	m		600/1000V	85.000
5	Cáp CV-50 mm ²	m	"	600/1000V	115.000
6	Cáp CV-70 mm ²	m		600/1000V	162.000
7	Cáp CV-95 mm ²	m	"	600/1000V	230.000
8	Cáp CV-120 mm ²	m		600/1000V	283.000
9	Cáp CV-150 mm ²	m	"	600/1000V	353.000
10	Cáp CV-185 mm ²	m		600/1000V	443.000
11	Cáp CV-240 mm ²	m	"	600/1000V	580.000
12	Cáp CV-300 mm ²	m		600/1000V	725.000
13	Cáp CV-400 mm ²	m	"	600/1000V	932.000
VII CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)					
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	9.040
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m		600/1000V	13.150
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	"	600/1000V	18.500
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m		600/1000V	27.700
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	43.300
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m		600/1000V	67.500
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	90.480
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		600/1000V	131.700
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	175.900
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m		600/1000V	238.200
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	294.000
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		600/1000V	367.000
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	460.000
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m		600/1000V	576.000
28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	"	600/1000V	752.800
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m		600/1000V	954.500
VIII CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)					
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	28.000
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m		600/1000V	38.800
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	"	600/1000V	59.100
33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m		600/1000V	91.600
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	143.400
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m		600/1000V	197.500
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	263.000
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m		600/1000V	367.600
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	502.800
39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m		600/1000V	654.800
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	775.900
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m		600/1000V	965.800
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.260.000
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m		600/1000V	1.580.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.013.000
IV CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)					
45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	42.000
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m		600/1000V	58.200
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	88.400
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m		600/1000V	135.900
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	211.600
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m		600/1000V	282.300

51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	409.200
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	545.900
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	737.700
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	909.600
V	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	33.100
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	49.000
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²)	m		600/1000V	67.800
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²)	m		600/1000V	104.000
59	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m		600/1000V	158.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²)	m	"	600/1000V	240.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	340.000
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	440.000
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x35mm ²)	m	"	600/1000V	465.000
65	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	"	600/1000V	610.000
66	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	"	600/1000V	640.000
67	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	"	600/1000V	840.000
68	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	"	600/1000V	890.000
69	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.060.000
70	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.130.000
71	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.280.000
72	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
73	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.410.000
74	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.620.000
75	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000
76	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.760.000
77	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
78	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.180.000
79	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.270.000
80	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.630.000
81	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.720.000
82	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.860.000
VI	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	53.560
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m		600/1000V	75.200
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m		600/1000V	115.500
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	"	600/1000V	178.500
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	279.200
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	"	600/1000V	373.400
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	543.100
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	"	600/1000V	725.700
91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	981.300
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.211.600
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.510.080
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.889.700
95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.365.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	"	600/1000V	3.090.900
VII	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	5.250
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	7.950
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m		600/1000V	11.800
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m		600/1000V	17.300
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m		600/1000V	26.800

102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	41.500
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	63.000
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	87.500
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	120.000
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	168.000
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	230.000
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	288.000
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	358.000
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	448.000
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	585.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	"	600/1000V	732.000
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	"	600/1000V	948.000
VIII CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	11.800
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	"	600/1000V	17.500
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	"	600/1000V	25.500
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	"	600/1000V	38.000
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	"	600/1000V	58.500
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	"	600/1000V	88.500
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	133.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	"	600/1000V	182.000
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	250.000
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	"	600/1000V	347.000
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	478.000
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	"	600/1000V	592.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	730.000
IX CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	18.200
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m		600/1000V	26.500
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	"	600/1000V	38.500
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	"	600/1000V	55.000
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	85.000
132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	"	600/1000V	128.000
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	"	600/1000V	270.000
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	370.000
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	520.000
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	710.000
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	875.000
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.100.000
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.770.000
142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	"	600/1000V	2.210.000
143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.870.000
X CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	31.000
145	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m		600/1000V	45.500
146	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	m	"	600/1000V	65.500
147	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m	"	600/1000V	101.000
148	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	"	600/1000V	156.000

149	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	223.500
150	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	238.000
151	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	310.000
152	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	330.000
153	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	430.000
154	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	455.000
155	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	605.000
156	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	635.000
157	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	825.000
158	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	872.000
159	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.040.000
160	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.110.000
161	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.260.000
162	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.320.000
163	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.380.000
164	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.580.000
165	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.650.000
166	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.730.000
167	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.070.000
168	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.130.000
169	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.220.000
170	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.550.000
171	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.650.000
172	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000
XI CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	23.200
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m		600/1000V	34.500
175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m		600/1000V	50.200
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	"	600/1000V	72.300
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	"	600/1000V	112.000
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	"	600/1000V	170.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	260.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	"	600/1000V	359.000
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	485.000
182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	"	600/1000V	685.000
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	943.000
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.165.000
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.452.000
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.817.000
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	"	600/1000V	2.955.000
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	"	600/1000V	3.810.000
XII CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	37.000
191	Cáp CXV-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²)	m		600/1000V	54.500
192	Cáp CXV-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	"	600/1000V	78.000
193	Cáp CXV-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	"	600/1000V	119.000
194	Cáp CXV-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	"	600/1000V	185.000
195	Cáp CXV-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	"	600/1000V	279.000
196	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	"	600/1000V	355.000
197	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	"	600/1000V	400.000
198	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	"	600/1000V	500.000
199	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	"	600/1000V	550.000

200	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	700.000
201	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	750.000
202	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	940.000
203	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.035.000
204	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.207.000
205	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
206	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.430.000
207	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.570.000
208	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.680.000
209	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.830.000
210	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.950.000
211	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
212	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
213	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.500.000
214	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.680.000
215	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.950.000
216	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.100.000
217	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.380.000
XIII CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)					
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	39.000
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m		600/1000V	56.000
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m		600/1000V	80.000
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m		600/1000V	104.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	"	600/1000V	139.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	"	600/1000V	190.000
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	"	600/1000V	255.000
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	"	600/1000V	390.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	"	600/1000V	490.000
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	"	600/1000V	620.000
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	"	600/1000V	775.000
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	"	600/1000V	1.001.000
XIV CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	20.500
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m		600/1000V	27.100
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m		600/1000V	35.700
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m		600/1000V	47.500
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	"	600/1000V	69.100
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	"	600/1000V	101.000
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	"	600/1000V	147.000
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	"	600/1000V	265.000
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	"	600/1000V	372.000
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	"	600/1000V	520.000
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	"	600/1000V	642.000
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	"	600/1000V	802.000
XV CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	27.200
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m		600/1000V	36.500
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m		600/1000V	48.500
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m		600/1000V	65.000

248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	"	600/1000V	96.500	
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	"	600/1000V	143.000	
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	"	600/1000V	210.000	
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	"	600/1000V	285.000	
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	"	600/1000V	386.000	
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	"	600/1000V	560.000	
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	"	600/1000V	758.000	
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	"	600/1000V	938.000	
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.163.000	
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.447.000	
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	"	600/1000V	1.870.000	
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	"	600/1000V	2.330.000	
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	"	600/1000V	3.010.000	
XVI CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	41.500	
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m		600/1000V	57.000	
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m		600/1000V	77.000	
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m		600/1000V	113.000	
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	170.000	
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	251.368	
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	255.000	
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	330.000	
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	354.000	
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	457.000	
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	485.000	
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	655.000	
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	685.000	
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	885.000	
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	935.000	
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.120.000	
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.180.000	
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.330.000	
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.400.000	
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.460.000	

281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000	
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.750.000	
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.820.000	
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.170.000	
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.250.000	
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.320.000	
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.700.000	
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000	
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.930.000	

XVII CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	32.700	
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m		600/1000V	44.500	
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m		600/1000V	59.300	
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m		600/1000V	82.100	
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m		600/1000V	122.000	
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	"	600/1000V	183.000	
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	"	600/1000V	270.000	
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	"	600/1000V	370.000	
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	"	600/1000V	508.000	
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	"	600/1000V	730.000	
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.000.000	
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.238.000	
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.533.000	
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.910.000	
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.470.000	
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	"	600/1000V	3.082.000	
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	"	600/1000V	4.020.000	

XVIII CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	48.000	
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	"	600/1000V	66.800	
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	"	600/1000V	92.700	
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	"	600/1000V	135.000	
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	205.000	

312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	295.000	
313	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	305.000	
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	385.000	
315	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	430.000	
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	555.000	
317	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	605.000	
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	755.000	
319	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	820.000	
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	1.010.000	
321	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.105.000	
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.290.000	
323	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.420.000	
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.509.000	
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.635.000	
326	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.757.000	
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.920.000	
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.050.000	
329	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.195.000	
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.460.000	
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.610.000	
332	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.805.000	
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	3.120.000	
334	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.310.000	
335	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.590.000	

18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán tại KCN Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729.		2.166.450	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729.		2.494.700	Đk ngoài
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		3.351.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"		3.510.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.004.650	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.464.200	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		5.252.000	"
7	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		5.711.550	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		2.545.200	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.181.500	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột			4.171.300	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn 9m D78-4mm	Cột			5.018.286	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			5.711.550	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			6.531.003	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m. vưon 1.5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		1.070.000	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m. vưon 1.5m	cái			1.670.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m. vưon 1.5m	cái			1.120.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m. vưon 1.5m	cái			1.830.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		1.027.170	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		1.470.000	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		730.000	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		1.030.000	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	BS 5135. AWS D1.1		8.014.350	
2	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	BS 5135. AWS D1.1		8.595.100	
3	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		8.943.550	
4	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		9.408.150	

5	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	"		8.246.650	
6	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		8.827.400	
7	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		9.292.000	
8	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		9.640.450	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		16.700.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái			22.694.700	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái			33.783.763	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái			3.440.262	
VI	Cột trang trí					
1	DC20/D400-9/cao 5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		5.450.000	
2	DC10/2-D400/ cao 3.5m	cái			3.100.000	
3	DC10X/2-D400/cao 3.6m	cái			3.340.000	
4	TC-4/EYE/ cao 4m	cái			1.750.000	
5	MCT-2/2-4/Cao 4m	cái	BS 5135. AWS D1.1		9.300.000	
6	Cột nhôm Arlequin cao 3.5m	cái	"		2.648.000	
7	Cột nhôm Arlequin cao 4m	cái	"		2.950.000	
8	Cột đế gang thân gang DC05B cao 3.7m	cái	"		6.430.000	
9	Cột đế gang thân gang DC06 cao 3.2m	cái	"		3.143.322	
10	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m	cái	"		3.486.015	
11	Cột đế gang thân nhôm Pine cao 3.4m	cái	"		3.249.675	
12	Cột đế nhôm thân nhôm Nuovo cao 4m	cái	"		5.849.415	
VII	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH02-4	cái	BS 5135. AWS D1.1		981.720	
2	Chùm CH02-5	cái			1.139.280	
3	Chùm CH06-4	cái			727.200	
4	Chùm CH06-5	cái			787.800	
5	Chùm CH08-4	cái			1.212.000	
6	Chùm CH09-1	cái			1.575.600	
7	Chùm CH09-2	cái			2.605.800	
8	Chùm CH11-2	cái			1.042.320	
9	Chùm CH11-3	cái			1.696.800	
10	Chùm CH11-4	cái			2.048.280	
VIII	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng					
1	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	cái	BS 5649		1.425.000	
2	Đèn cầu D400 (không bóng)	cái	"		745.200	
3	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	cái	"		895.200	
4	Đèn cầu D300 (không bóng)	cái	"		445.500	

IX	Đèn trang trí sân vườn, lối đi					
1	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-06/40w/ cao 3.5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		8.756.000	
2	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-07/40w/ cao 2.5m	cái			7.320.000	
3	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-08A/36w/ cao 2.5m	cái			9.760.000	
4	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-08B/40w/ cao 2.5m	cái			10.300.000	
5	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-A/10w	cái	"		1.570.000	
6	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-B/20w	cái	"		3.890.000	
7	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-C/30w	cái	"		5.730.000	
8	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-C/30w	cái	"		3.470.000	
9	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2A/10w	cái	"		1.730.000	
10	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2B/20w	cái	"		2.350.000	
11	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2C/40w	cái	"		4.300.000	
12	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3A/đui E27	cái	"		1.300.000	
13	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3B/đui E27	cái	"		1.650.000	
14	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3C/đui E27	cái	"		1.700.000	
X	Đèn chiếu sáng đường phố. không bao gồm bóng					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 601	cái	TCVN 4255:2008/IE C 60592:2001		1.890.000	
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 601	cái			2.130.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 601	cái			2.870.000	
4	Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - HAPY 601	cái	"		2.570.000	
5	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 602	cái	"		2.430.000	
6	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 602	cái	"		2.890.000	
7	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 602	cái	"		3.470.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 603	cái	"		2.650.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 603	cái	"		2.950.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 603	cái	"		3.550.000	

XI	Đèn LED đường phố					
1	Đèn Led HAPY 801 công suất 75w DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		13.500.000	
2	Đèn Led HAPY 801 công suất 106w DIM	bộ			14.700.000	
3	Đèn Led HAPY 801 công suất 139w DIM	bộ			17.300.000	
4	Đèn Led HAPY 802 công suất 90w DIM	bộ	"		7.340.000	
5	Đèn Led HAPY 802 công suất 120w DIM	bộ	"		8.427.440	
6	Đèn Led HAPY 802 công suất 150w DIM	bộ	"		12.300.000	
7	Đèn Led HAPY 803 công suất 90w DIM	bộ	"		7.540.000	
8	Đèn Led HAPY 803 công suất 100w DIM	bộ	"		7.950.000	
9	Đèn Led HAPY 803 công suất 120w DIM	bộ	"		8.320.000	
10	Đèn Led HAPY 803 công suất 150w DIM	bộ	"		8.735.000	
11	Đèn Led HAPY 803 công suất 180w DIM	bộ	"		9.215.000	
12	Đèn Led HAPY 804 công suất 90w DIM	bộ	"		7.650.000	
13	Đèn Led HAPY 804 công suất 100w DIM	bộ	"		7.980.000	
14	Đèn Led HAPY 804 công suất 120w DIM	bộ	"		8.450.000	
15	Đèn Led HAPY 804 công suất 150w DIM	bộ	"		8.653.000	
16	Đèn Led HAPY 804 công suất 180w DIM	bộ	"		9.325.000	
17	Đèn Led HAPY 806 công suất 75w DIM	bộ	"		6.870.000	
18	Đèn Led HAPY 806 công suất 100w DIM	bộ	"		7.450.000	
19	Đèn Led HAPY 806 công suất 150w DIM	bộ	"		9.784.880	
20	Đèn Led HAPY 806 công suất 180w DIM	bộ	"		13.750.000	
21	Đèn Led HAPY 807 công suất 70w DIM	bộ	"		8.890.000	
22	Đèn Led HAPY 807 công suất 100w DIM	bộ	"		9.789.000	
23	Đèn Led HAPY 807 công suất 150w DIM	bộ	"		14.330.000	
24	Đèn Led HAPY 812 công suất 80w DIM	bộ	"		9.700.000	
25	Đèn Led HAPY 812 công suất 120w DIM	bộ	"		11.230.000	
26	Đèn Led HAPY 812 công suất 160w DIM	bộ	"		14.670.000	

27	Đèn Led HAPY 812 công suất 230w DIM	bộ	"		18.320.000	
28	Đèn Led HAPY 812 công suất 300w DIM	bộ	"		23.400.000	
29	Đèn Led HAPY 813 công suất 80w DIM	bộ	"		9.890.000	
30	Đèn Led HAPY 813 công suất 120w DIM	bộ	"		13.239.999	
31	Đèn Led HAPY 813 công suất 150w DIM	bộ	"		16.780.000	
32	Đèn Led HAPY 813 công suất 180w DIM	bộ	"		29.345.000	
XII	Đèn Pha LED					
1	Đèn pha HAPY 701 công suất 200w DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		8.790.000	
2	Đèn pha HAPY 701 công suất 250w DIM	bộ			9.870.000	
3	Đèn pha HAPY 701 công suất 300w DIM	bộ			12.340.000	
4	Đèn pha HAPY 701 công suất 400w DIM	bộ			17.800.000	
5	Đèn pha HAPY 701 công suất 600w DIM	bộ			27.640.000	
6	Đèn pha HAPY 702 công suất 100w DIM	bộ			4.890.000	
7	Đèn pha HAPY 702 công suất 150w DIM	bộ			6.700.000	
8	Đèn pha HAPY 702 công suất 200w DIM	bộ			8.970.000	
9	Đèn pha HAPY 702 công suất 250w DIM	bộ			11.320.000	
10	Đèn pha HAPY 702 công suất 350w DIM	bộ			15.700.000	
XIII	Đèn LED nhà xưởng					
1	Đèn pha HAPY 902 công suất 50w	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		3.470.000	
2	Đèn pha HAPY 902 công suất 100w	cái			4.780.000	
3	Đèn pha HAPY 902 công suất 120w	cái			6.890.000	
4	Đèn pha HAPY 902 công suất 150w	cái			7.960.000	
5	Đèn pha HAPY 902 công suất 180w	cái			9.230.000	
6	Đèn pha HAPY 902 công suất 200w	cái			11.320.000	
XIV	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm	cái	TCVN 5828:1994		721.140	
2	KM cột M16x340x340x500mm	cái			480.760	
3	KM cột M16x260x260x500mm	cái	"		446.420	
4	KM cột M16x240x240x525mm	cái	"		412.080	
5	KM cột M24x300x300x675mm	cái	"		618.120	
6	KM cột đa giác M24x1375x8mm	cái	"		2.315.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x18mm	cái	"		5.234.790	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		15.219.589	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		14.564.200	

19. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán trên xe của bên bán, tại công trường của bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (các thành phố, huyện trên địa bàn tỉnh). Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
----	-----------------------------------	-------------	---------------------	------------	---------------------	---------

1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		TCVN 7722-2-3: 2007/		
1.1	Vonta - VT04/100w	cái	IEC 60598-2-3:2002		3.400.000
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB		TCVN 7722-2-3: 2007/		
2.1	Vonta - VT06/50w	cái	IEC 60598-2-3:2002		1.500.000
2.2	Vonta - VT06/70w	cái			1.950.000
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000
2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		TCVN 7722-2-3: 2007/		
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	IEC 60598-2-3:2002		4.750.000
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000
3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"		7.890.000
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"		8.200.000
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		2.790.000
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.450.000
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái			4.050.000
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái			4.500.000
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	cái			5.450.000
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	"		2.500.000
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái			2.950.000
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái			3.250.000

5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	Cột đèn nâng hạ					
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm	bộ			170.000.000	
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm	bộ		"	210.000.000	
7	Cột đèn sân vườn					
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	bộ	"		7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	bộ	"		8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	bộ	"		8.150.000	
8	Ống nhựa gân xoắn					
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	TCVN 8699:2011		12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	"		21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	"		29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	"		42.500	

8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	"		49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	"		52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	"		55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	"		68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	"		72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	"		76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	"		78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	"		112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	"		112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	"		121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	"		165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	"		593.600	
9	Cửa chống cháy					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa			8.000.000	
10	Thiết bị điện trong nhà					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982;	0533TB1S101	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB2S102	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S103	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S104	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S106	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M101	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S102	60.600	
10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S101	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S201	43.800	

10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S202	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S203	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M201	48.500	
10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S202	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S000TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	
10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT-SP051-16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-32	17.088	

20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá từ thời điểm tháng 3/2020.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 40W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Tuổi thọ 1000.000 giờ (L70) ở nhiệt độ 35°C - Kích thước: L400xW156xH85mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; CQC; SAA; IEC 60598	BRP390 LED56/NW 40W 220-240V DM PSDD	5.460.000	

2	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 60W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW210xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP391 LED72/NW 60W 220- 240V DM PSDD	8.760.000	
3	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 80W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW210xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP391 LED96/NW 80W 220- 240V DM PSDD	9.120.000	
4	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 90W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED108/NW 90W 220- 240V DM PSDD	9.640.000	
5	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 100W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED120/NW 100W 220- 240V DM PSDD	9.850.000	

6	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 120W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED144/NW 120W 220-240V DM PSDD	10.220.000	
7	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 140W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED168/NW 140W 220-240V DM PSDD	10.530.000	
8	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 150W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED180/NW 150W 220-240V DM PSDD	10.750.000	
9	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 160W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED192/NW 160W 220-240V DM PSDD	11.060.000	

10	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 180W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L870xW295xH86mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP394 LED216/NW 180W 220-240V DM PSDD	16.200.000	
11	Choá đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 200W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L500xW448xH56mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP 282 LED 220/NW 200W 220-240V PSDD	19.250.000	
12	Choá đèn pha chiếu rộng IP65, bóng Led 245W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L655xW420xH54mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP283 LED245/NW 245W 220-240V PSDD	21.520.000	
13	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 480W - Hiệu suất phát quang: 95lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW520xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 504/NW 480W 220-240V PSDD	36.750.000	

14	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 800W - Hiệu suất phát quang: 105lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW740xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 840/CW 800W 220-240V PSDD	68.890.000	
15	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 960W - Hiệu suất phát quang: 105lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW740xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 1008/CW 960W 220-240V PSDD	80.300.000	
16	Đèn chiếu sáng trang trí bóng LED56W; H630 - Công suất: 56W - Nhiệt độ màu: 4000K - Cấp cách điện: Class I - Chỉ số chống va đập: IK10 - Chỉ số kín khí: IP66 - Kích thước: H630; D390 - Mã Hiệu: LINK - Xuất xứ: ECLATEC - Pháp	bộ	RoHS; IEC 60598	LINK	32.600.000	
17	Đèn chiếu sáng trang trí bóng LED56W; H685 - Công suất: 56W - Nhiệt độ màu: 4000K - Cấp cách điện: Class I - Chỉ số chống va đập: IK10 - Chỉ số kín khí: IP66 - Kích thước: H685; D480 - Mã Hiệu: TEXTO - Xuất xứ: ECLATEC - Pháp	bộ	RoHS; IEC 60598	TEXTO	36.300.000	
18	Đèn chiếu sáng trang trí bóng LED56W; H639 - Công suất: 56W - Nhiệt độ màu: 4000K - Cấp cách điện: Class I - Chỉ số chống va đập: IK10 - Chỉ số kín khí: IP66 - Kích thước: H639; D481 - Mã Hiệu: BUZZ - Xuất xứ: ECLATEC - Pháp	bộ	RoHS; IEC 60598	BUZZ	34.300.000	

19	Đèn pha âm đất, bóng LED 45W - NW - Công suất: 45W - Nhiệt độ màu: 4000K - Cấp cách điện: Class I - Chỉ số chống va đập: IK10 - Chỉ số kín khí: IP67 - Kích thước: H200; D290 - Mã Hiệu: TERRA PLUS RDM/M - Xuất xứ: Studio Due - Italia	bộ	RoHS; IEC 60598	TERRA PLUS RDM/M	24.550.000	
----	--	----	-----------------	------------------	------------	--

21. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa không bao gồm phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.720.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.756.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.744.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy			454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy			465.200.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy			489.500.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy			630.400.000	
13	50KVA -35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		117.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy			136.512.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy			146.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy			160.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy			197.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy			238.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy			291.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy			410.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy			470.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy			472.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy			123.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy			144.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy			158.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy			177.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy			232.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy			270.832.320	

29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		348.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	
33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	
36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	
II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy			182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy			243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy			297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		112.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy			154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy			189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy			229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy			279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy			393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	

28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"	369.094.000
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"	403.757.000
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"	462.720.000
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"	471.840.000
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	107.827.000
33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	125.633.000
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	134.922.000
35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	155.492.000
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	174.957.000
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	237.358.000
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	296.829.000
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	393.984.000
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	452.045.000
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"	464.486.000

22. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm các phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11: Yyn12		114.912.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			129.475.584	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			139.345.920	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			161.873.510	
5	180kVA-22/0.4kV	máy			191.237.760	
6	250kVA-22/0.4kV	máy			255.786.854	
7	320kVA-22/0.4kV	máy			312.221.952	
8	400kVA-22/0.4kV	máy			396.181.800	
9	560kVA-22/0.4kV	máy			455.662.368	
10	630kVA-22/0.4kV	máy			469.022.400	
11	50kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11: Yyn12		118.444.032	
12	75kVA-35/0.4kV	máy			137.604.096	
13	100kVA-35/0.4kV	máy			147.242.189	
14	160kVA-35/0.4kV	máy			162.777.082	
15	180kVA-35/0.4kV	máy			198.860.962	
16	250kVA-35/0.4kV	máy			240.836.198	
17	320kVA-35/0.4kV	máy			293.555.405	
18	400kVA-35/0.4kV	máy			411.967.500	
19	560kVA-35/0.4kV	máy			473.760.000	

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909

4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22.80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25.50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273

B Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))

I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091

12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273

6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

24. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5)					
I	Ống HDPE, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818

18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,8	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,5	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6;PN8;PN10;PN12,5))					
I	Ống HDPE PE 100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091

10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16 sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000

10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

25. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko

Giá bán đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2020, chưa bao gồm phụ kiện.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009		12.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE -NFPØ 40/30 (mm)	m	"		14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 50/40 (mm)	m	"		21.300	
4	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 65/50 (mm)	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 85/65 (mm)	m	"		42.300	
6	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 105/80 (mm)	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 110/90 (mm)	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 130/100 (mm)	m	"		78.000	
9	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 160/125 (mm)	m	"		121.300	
10	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 195/150 (mm)	m	"		165.600	
11	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 210/160 (mm)	m	"		216.300	
12	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 230/175 (mm)	m	"		24.700	
13	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 260/200 (mm)	m	"		295.300	

26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
----	--------------------------	-------------	---------------------	---------------------	---------

I	Ống uPVC nông thôn - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21 PN4 dày 1,00mm	m	"	5.364	
2	Ống thoát uPVC D27 PN4 dày 1,00mm	m	"	6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4 dày 1,00mm	m	"	8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4 dày 1,20mm	m	"	12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN4 dày 1,40mm	m	"	15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4 dày 1,40mm	m	"	19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4 dày 1,5mm	m	"	27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3 dày 1,5mm	m	"	33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3 dày 1,9mm	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	50.636	
10	Ống uPVC C0 D21 PN10 dày 1,2mm	m		6.545	
11	Ống uPVC C0 D27 PN10 dày 1,3mm	m	"	8.364	
12	Ống uPVC C0 D34 PN8 dày 1,3mm	m	"	10.182	
13	Ống uPVC C0 D42 PN6 dày 1,5mm	m	"	14.455	
14	Ống uPVC C0 D48 PN6 dày 1,6mm	m	"	17.636	
15	Ống uPVC C0 D60 PN5 dày 1,5mm	m	"	23.455	
16	Ống uPVC C0 D75 PN5 dày 1,9mm	m	"	32.091	
17	Ống uPVC C0 D90 PN4 dày 1,8mm	m	"	38.364	
18	Ống uPVC C0 D110 PN4 dày 2,2mm	m	"	57.273	
19	Ống uPVC C1 D21 PN12,5 dày 1,5mm	m	"	7.091	
20	Ống uPVC C1 D27 PN12,5 dày 1,6mm	m	"	9.818	
21	Ống uPVC C1 D34 PN10 dày 1,7mm	m	"	12.364	
22	Ống uPVC C1 D42 PN8 dày 1,7mm	m	"	16.909	
23	Ống uPVC C1 D48 PN8 dày 1,9mm	m	"	20.091	
24	Ống uPVC C1 D60 PN6 dày 1,8mm	m	"	28.545	
25	Ống uPVC C1 D75 PN6 dày 2,2mm	m	"	36.273	
26	Ống uPVC C1 D90 PN5 dày 2,2mm	m	"	44.818	
27	Ống uPVC C1 D110 PN5 dày 2,7mm	m	"	66.727	
28	Ống uPVC C2 D21 PN16 dày 1,6mm	m	"	8.636	
29	Ống uPVC C2 D27 PN16 dày 2,0mm	m	"	10.909	
30	Ống uPVC C2 D34 PN12,5 dày 2,0mm	m	"	15.091	
31	Ống uPVC C2 D42 PN10 dày 2,0mm	m	"	19.273	
32	Ống uPVC C2 D48 PN10 dày 2,3mm	m	"	23.273	
33	Ống uPVC C2 D60 PN8 dày 2,3mm	m	"	33.273	
34	Ống uPVC C2 D75 PN8 dày 2,9mm	m	"	47.364	
35	Ống uPVC C2 D90 PN6 dày 2,7mm	m	"	51.909	
36	Ống uPVC C2 D110 PN6 dày 3,2mm	m	"	76.000	
37	Ống uPVC C3 D21 PN25 dày 2,4mm	m	"	10.182	
38	Ống uPVC C3 D27 PN25 dày 3,0mm	m	"	15.364	
39	Ống uPVC C3 D34 PN16 dày 2,6mm	m	"	17.273	
40	Ống uPVC C3 D42 PN12,5 dày 2,5mm	m	"	22.636	
41	Ống uPVC C3 D48 PN12,5 dày 2,9mm	m	"	28.182	

42	Ổng uPVC C3 D60 PN10 dày 2,9mm	m	"	40.182	
43	Ổng uPVC C3 D75 PN10 dày 3,6mm	m	"	58.545	
44	Ổng uPVC C3 D90 PN8 dày 3,5mm	m	"	68.091	
45	Ổng uPVC C3 D110 PN8 dày 4,2mm	m	"	106.455	
46	Ổng uPVC C4 D42 PN16 dày 3,2mm	m	"	28.091	
47	Ổng uPVC C4 D48 PN16 dày 3,6mm	m	"	35.364	
48	Ổng uPVC C4 D60 PN12,5 dày 3,6mm	m	"	50.455	
49	Ổng uPVC C4 D75 PN12,5 dày 4,5mm	m	"	73.818	
50	Ổng uPVC C4 D90 PN10 dày 4,3mm	m	"	84.455	
51	Ổng uPVC C4 D110 PN10 dày 5,3mm	m	"	127.455	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông		"		
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.091	
2	Măng sông D21 PN16	cái	"	1.636	
3	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.364	
4	Măng sông D27 PN16	cái	"	2.182	
5	Măng sông D34 PN10	cái	"	1.545	
6	Măng sông D34 PN16	cái	"	4.182	
7	Măng sông D42 PN10	cái	"	2.727	
8	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.182	
9	Măng sông D42 PN16	cái	"	7.636	
10	Măng sông D48 PN10	cái	"	3.455	
11	Măng sông D48 PN12.5	cái	"	5.864	
12	Măng sông D48 PN16	cái	"	8.273	
13	Măng sông D60 PN8	cái	"	5.909	
14	Măng sông D60 PN10	cái	"	12.909	
15	Măng sông D75 PN10	cái	"	19.091	
16	Măng sông D90 PN10	cái	"	31.000	
17	Măng sông D110 PN8	cái	"	35.455	
b	Cút đều 90 độ		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.182	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	1.727	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	2.727	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	4.364	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	6.909	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	10.182	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	18.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	25.000	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	48.500	
c	Chếch 45 độ		"		
1	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	"	1.182	
2	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	"	1.455	

3	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	"	3.136	
4	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	"	3.273	
5	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	"	5.273	
6	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	"	8.636	
7	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	"	14.909	
8	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	"	20.455	
9	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	"	40.364	
d	Tê đều		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	1.727	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	2.909	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	4.000	
4	Tê đều D42 PN10	cái		5.727	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	8.545	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	13.455	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	22.909	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	33.182	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	64.091	
e	Tê thu		"		
1	Tê thu D27/21 PN10	cái	"	2.273	
2	Tê thu D34/27 PN10	cái	"	3.182	
3	Tê thu D42/34 PN10	cái	"	5.273	
4	Tê thu D48/42 PN10	cái	"	8.727	
5	Tê thu D60/48 PN8	cái	"	11.364	
6	Tê thu D75/48 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê thu D75/60 PN8	cái	"	20.182	
8	Tê thu D90/60 PN8	cái	"	31.273	
9	Tê thu D110×90 PN8	cái	"	148.545	
f	Côn thu		"		
1	Côn thu D27/21 PN10	cái	"	1.091	
2	Côn thu D34/27 PN10	cái	"	1.909	
3	Côn thu D42/34 PN10	cái	"	2.455	
4	Côn thu D48/42 PN10	cái	"	3.273	
5	Côn thu D60/48 PN10	cái	"	6.182	
6	Côn thu D75/60 PN8	cái	"	8.182	
7	Côn thu D90/75 PN10	cái	"	17.818	
8	Côn thu D110/90 PN8	cái	"	23.636	
g	Y đều		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	6.364	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	12.364	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	19.318	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	31.909	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	48.636	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	59.091	

h	Y thu				
1	Y thu D90/75 PN10	cái	"	38.182	
2	Y thu D110/75 PN8	cái	"	50.091	
3	Y thu D110/75 PN10	cái	"	52.727	
4	Y thu D110/90 PN8	cái	"	53.114	
5	Y thu D110/90 PN10	cái	"	55.909	
i	Bạc chuyển bậc		"		
1	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	"	2.364	
2	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	"	8.273	
3	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	"	7.636	
4	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	11.818	
5	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái		24.091	
j	Thập cong đều		"		
1	Thập cong đều D90	cái	"	47.182	
2	Thập cong đều D110	cái	"	81.727	
3	Tê cong đều		"		
4	Tê cong đều D90 PN10	cái	"	60.091	
5	Tê cong đều D90 mỏng	cái	"	36.727	
6	Tê cong đều D110 PN10	cái	"	118.727	
7	Tê cong đều D110 mỏng	cái	"	61.091	
k	Đầu bịt ống		"		
1	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	"	8.182	
2	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	"	18.273	
3	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	"	27.273	
l	Bịt xả		"		
1	Bịt xả D60	cái	"	9.091	
2	Bịt xả D90	cái	"	19.182	
3	Bịt xả D110	cái	"	25.455	
4	Bịt xả D160	cái	"	64.545	
m	Si phông		"		
1	Bịt xả D42	cái	"	10.182	
2	Bịt xả D48	cái	"	14.909	
3	Bịt xả D60	cái	"	24.091	
4	Bịt xả D75	cái	"	45.909	
5	Bịt xả D90	cái	"	62.182	
6	Bịt xả D110	cái	"	91.909	
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6 dày 2,0mm	m	"	21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6 dày 2,5mm	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6 dày 2,9mm	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6 dày 3,5mm	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6 dày 4,2mm	m	"	97.273	

6	Ống nhựa HDPE D40 PN8 dày 2,0mm	m	"	16.636	
7	Ống nhựa HDPE D50 PN8 dày 2,4mm	m	"	25.818	
8	Ống nhựa HDPE D63 PN8 dày 3,0mm	m	"	40.091	
9	Ống nhựa HDPE D75 PN8 dày 3,6mm	m	"	57.000	
10	Ống nhựa HDPE D90 PN8 dày 4,3mm	m	"	90.000	
11	Ống nhựa HDPE D110 PN8 dày 5,3mm	m	"	120.818	
12	Ống nhựa HDPE D32 PN10 dày 2,0mm	m	"	13.182	
13	Ống nhựa HDPE D40 PN10 dày 2,4mm	m	"	20.091	
14	Ống nhựa HDPE D50 PN10 dày 3,0mm	m	"	30.818	
15	Ống nhựa HDPE D63 PN10 dày 3,8mm	m	"	49.273	
16	Ống nhựa HDPE D75 PN10 dày 4,5mm	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	70.273	
17	Ống nhựa HDPE D90 PN10 dày 5,4mm	m		99.727	
18	Ống nhựa HDPE D110 PN10 dày 6,6mm	m	"	151.091	
19	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5 dày 2,0mm	m	"	9.818	
20	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5 dày 2,4mm	m	"	16.091	
21	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5 dày 3,0mm	m	"	24.273	
22	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5 dày 3,7mm	m	"	37.091	
23	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5 dày 4,7mm	m	"	59.727	
24	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5 dày 5,6mm	m	"	84.727	
25	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5 dày 6,7mm	m	"	120.545	
26	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5 dày 8,1mm	m	"	180.545	
27	Ống nhựa HDPE D20 PN16 dày 2,0mm	m	"	7.727	
28	Ống nhựa HDPE D25 PN16 dày 2,3mm	m	"	11.727	
29	Ống nhựa HDPE D32 PN16 dày 3,0mm	m	"	18.818	
30	Ống nhựa HDPE D40 PN16 dày 3,7mm	m	"	29.182	
31	Ống nhựa HDPE D50 PN16 dày 4,6mm	m	"	45.273	
32	Ống nhựa HDPE D63 PN16 dày 5,8mm	m	"	71.182	
33	Ống nhựa HDPE D75 PN16 dày 6,8mm	m	"	101.091	
34	Ống nhựa HDPE D90 PN16 dày 8,2mm	m	"	144.727	
35	Ống nhựa HDPE D110 PN16 dày 10,0mm	m	"	218.000	
36	Ống nhựa HDPE D20 PN20 dày 2,3mm	m	"	9.091	
37	Ống nhựa HDPE D25 PN20 dày 3,0mm	m	"	13.727	
38	Ống nhựa HDPE D32 PN20 dày 3,6mm	m	"	22.636	
39	Ống nhựa HDPE D40 PN20 dày 4,5mm	m	"	34.636	
40	Ống nhựa HDPE D50 PN20 dày 5,6mm	m	"	53.545	
41	Ống nhựa HDPE D63 PN20 dày 7,1mm	m	"	85.273	
42	Ống nhựa HDPE D75 PN20 dày 8,4mm	m	"	120.727	
43	Ống nhựa HDPE D90 PN20 dày 10,1mm	m	"	173.273	
44	Ống nhựa HDPE D110 PN20 dày 12,3mm	m	"	262.364	
IV	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	Côn thu		"		
1	Côn thu D75x50 mm	cái	"	39.000	

2	Côn thu D75x63 mm	cái	"	50.000
3	Côn thu D90x50 mm	cái	"	55.000
4	Côn thu D90x63 mm	cái	"	60.000
5	Côn thu D90x75 mm	cái	"	70.000
6	Côn thu D110x50 mm	cái	"	90.000
7	Côn thu D110x63 mm	cái	"	100.000
8	Côn thu D110x75 mm	cái	"	102.000
9	Côn thu D110x90 mm	cái	"	102.000
b	Tê thu		"	
1	Tê thu D63-50 mm	cái	"	60.000
2	Tê thu D75-50 mm	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	88.000
3	Tê thu D75-63 mm	cái		93.000
4	Tê thu D90-50 mm	cái	"	123.000
5	Tê thu D90-63 mm	cái	"	128.000
6	Tê thu D90-75 mm	cái	"	136.000
7	Tê thu D110-50 mm	cái	"	191.000
8	Tê thu D110-63 mm	cái	"	188.000
9	Tê thu D110-75 mm	cái	"	210.000
10	Tê thu D110-90 mm	cái	"	218.000
c	Tê đều		"	
1	Tê đều D63 mm	cái	"	82.000
2	Tê đều D75 mm	cái	"	95.000
3	Tê đều D90 mm	cái	"	140.000
4	Tê đều D110 mm	cái	"	250.000
d	Cút đều 90 độ		"	
1	Cút đều 90 độ D140&160 mm	cái	"	420.000
2	Cút đều 90 độ D180 mm	cái	"	900.000
3	Cút đều 90 độ D200 mm	cái	"	915.000
e	Chếch 45 độ		"	
1	Chếch 45 độ D140&160 mm	cái	"	330.000
2	Chếch 45 độ D180 mm	cái	"	750.000
3	Chếch 45 độ D200 mm	cái	"	580.000
f	Y thu		"	
1	Y thu D75-50 mm	cái	"	651.200
2	Y thu D75-63 mm	cái	"	698.500
3	Y thu D90-50 mm	cái	"	930.600
4	Y thu D90-63 mm	cái	"	1.047.200
5	Y thu D90-75 mm	cái	"	1.166.000
6	Y thu D110-63 mm	cái	"	1.512.500
7	Y thu D110-90 mm	cái	"	1.628.000
g	Cút đều 22,5 độ		"	
1	Cút đều 22,5 độ D110 mm	cái	"	150.000
2	Cút đều 22,5 độ D125 mm	cái	"	280.000

3	Cút đều 22,5 độ D140 mm	cái	"	360.000	
4	Cút đều 22,5 độ D160 mm	cái	"	365.000	
5	Cút đều 22,5 độ D180 mm	cái	"	676.000	
6	Cút đều 22,5 độ D200 mm	cái	"	690.000	
h	Nút bịt		"		
1	Nút bịt D63 mm	cái	"	32.000	
2	Nút bịt D75 mm	cái	"	36.000	
3	Nút bịt D90 mm	cái	"	55.000	
4	Nút bịt D110 mm	cái	"	72.000	

27. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ Khu 12 đường Ngọc Hồi, Quốc lộ 1A. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1, E2		
1	DN50	cái	PN16	Hawle-E1	4.795.500	
2	DN65	cái	PN16	Hawle-E1	5.940.900	
3	DN80	cái	PN16	Hawle-E1	6.308.900	
4	DN100	cái	PN16	Hawle-E1	7.305.950	
5	DN125	cái	PN16	Hawle-E1	11.253.900	
6	DN150	cái	PN16	Hawle-E1	12.219.900	
7	DN200	cái	PN10	Hawle-E1	18.571.350	
8	DN250	cái	PN10	Hawle-E2	41.259.700	
9	DN300	cái	PN10	Hawle-E2	51.468.400	
10	DN350	cái	PN10	Hawle-E2	81.119.850	
11	DN400	cái	PN10	Hawle-E2	98.362.950	
12	DN500	cái	PN10	Hawle-E2	230.318.550	
13	DN600	cái	PN10	Hawle-E2	299.254.150	
II	Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-9881K		
1	DN 150	cái	PN16	No.9881K	32.481.750	
2	DN 200	cái	PN10	No.9881K	41.573.650	
3	DN 250	cái	PN10	No.9881K	59.843.700	
4	DN 300	cái	PN10	No.9881K	73.403.350	
5	DN 350	cái	PN10	No.9881K	90.973.050	

6	DN 400	cái	PN10	No.9881K	100.886.050
7	DN 450	cái	PN10	No.9881K	137.872.350
8	DN 500	cái	PN10	No.9881K	170.088.450
9	DN 600	cái	PN10	No.9881K	217.567.350
III	Van 1 chiều lá lật hiệu Hawle		DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	No.9831	
1	DN50	cái		No.9831	7.510.650
2	DN80	cái	"	No.9831	10.299.400
3	DN100	cái	"	No.9831	13.765.500
4	DN150	cái	"	No.9831	29.015.650
5	DN200	cái	"	No.9831	57.404.550
6	DN300	cái	"	No.9831	183.696.400
IV	Van 1 chiều có cần đổi trọng		DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle - Blue - 9883K	
1	DN 150	cái	"	Hawle - Blue	26.624.800
2	DN 200	cái	"	Hawle - Blue	32.879.650
3	DN 250	cái	"	Hawle - Blue	44.073.750
4	DN 300	cái	"	Hawle - Blue	57.018.150
5	DN 350	cái	"	Hawle - Blue	80.648.350
6	DN 400	cái	"	Hawle - Blue	99.763.650
7	DN 450	cái	"	Hawle - Blue	140.612.800
8	DN 500	cái	"	Hawle - Blue	179.651.850
9	DN 600	cái	"	Hawle - Blue	265.384.350
10	DN 700	cái	"	Hawle - Blue	391.289.800
11	DN 800	cái	"	Hawle - Blue	454.688.350
12	DN 900	cái	"	Hawle - Blue	550.450.950
V	Van cổng điện AUMA ON/OFF Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1, E2	
	DN 50	cái	PN16	Hawle - E1	77.466.000
	DN 65	cái	PN16	Hawle - E1	80.884.000
	DN 80	cái	PN16	Hawle - E1	82.178.000
	DN100	cái	PN16	Hawle - E1	87.688.000
	DN 150	cái	PN16	Hawle - E1	104.726.000
	DN 200	cái	PN10	Hawle - E1	119.566.000
	DN 250	cái	PN10	Hawle - E2	139.281.000

	DN 300		cái	PN10	Hawle - E2	150.115.000	
	DN 350		cái	PN10	Hawle - E2	178.233.000	
	DN 400		cái	PN10	Hawle - E2	270.604.000	
	DN 450		cái	PN10	Hawle - E2	284.147.000	
	DN 500		cái	PN10	Hawle - E2	397.747.000	
	DN 600		cái	PN10	Hawle - E2	487.744.000	
VI	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)			ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo			
1	DN 150		cái	"	No.9920	94.941.000	
2	DN 200		cái	"	No.9920	104.366.000	
3	DN 250		cái	"	No.9920	143.243.000	
4	DN 300		cái	"	No.9920	157.311.000	
5	DN 350		cái	"	No.9920	175.352.000	
6	DN 400		cái	"	No.9920	185.585.000	
7	DN 450		cái	"	No.9920	216.678.000	
8	DN 500		cái	"	No.9920	246.788.000	
9	DN 600		cái	"	No.9920	290.829.000	
VII	Van bướm Inox vô lăng hiệu Hakucho			Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản		Hakucho	
7	DN 50		cái	"	M-611GH	3.460.000	
8	DN 65		cái	"	M-611GH	3.661.000	
9	DN 80		cái	"	M-611GH	4.043.000	
10	DN 100		cái	"	M-611GH	4.608.000	
11	DN 125		cái	"	M-611GH	6.067.000	
12	DN 150		cái	"	M-611GH	6.793.000	
13	DN 200		cái	"	M-611GH	9.922.000	
VIII	Van bướm Inox tay gạt hiệu Hakucho			Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản		Hakucho	
1	DN 50		cái	"	M-611PL	2.472.000	
2	DN 65		cái	"	"	2.737.000	
3	DN 80		cái	"	"	2.922.000	
4	DN 100		cái	"	"	3.396.000	
5	DN 125		cái	"	"	4.805.000	
6	DN 150		cái	"	M-611GH	5.590.000	

XIII	Đai khởi thủy gang dùng lắp ống HDPE, PVC hiệu HAKU - Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201, DIN 8074 ISO 1452-2	No.5310		
1	DN63/1.1/4"	cái	"	No.5310	2.299.000	
2	DN75/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.761.000	
3	DN75/2"	cái	"	No.5310	2.761.000	
4	DN90/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.303.000	
5	DN90/2"	cái	"	No.5310	2.333.000	
6	DN110/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.749.000	
7	DN110/2"	cái	"	No.5310	2.598.000	
8	DN160/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.245.000	
9	DN160/2"	cái	"	No.5310	3.488.000	
10	DN225/1.1/2"	cái	"	No.5210	6.435.000	
11	DN225/2"	cái	"	No.5210	6.226.000	
12	DN250/2"	cái	"	No.5210	6.226.000	
XIV	Mối nối mềm EE hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex		
1	DN50/50	cái	"	No.7974	5.165.000	
2	DN65/65	cái	"	No.7974	5.786.000	
3	DN80/80	cái	"	No.7974	5.962.000	
4	DN100/100	cái	"	No.7974	7.311.000	
5	DN125/125	cái	"	No.7974	9.748.000	
6	DN150/150	cái	"	No.7974	11.111.000	
7	DN200/200	cái	"	No.7974	16.806.000	
8	DN225/225	cái	"	No.7974	22.787.000	
9	DN250/250	cái	"	No.7974	37.572.000	
10	DN300/300	cái	"	No.7974	42.227.000	
11	DN350/350	cái	"	No.7974	64.888.000	
12	DN400/400	cái	"	No.7974	69.161.000	
XV	Mối nối mềm EB hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex		
1	DN50/50	cái	"	No.7994	3.384.000	
2	DN 65/65	cái	"	No.7994	3.950.000	
3	DN 80	cái	"	No.7994	4.136.000	
4	DN80/65	cái	"	No.7994	4.816.000	
5	DN80/100	cái	"	No.7994	6.017.000	
6	DN100/80	cái	"	No.7994	5.359.000	
7	DN 100/100	cái	"	No.7994	5.324.000	
8	DN 125/125	cái	"	No.7994	6.573.000	
9	DN100/125	cái	"	No.7994	7.438.000	
10	DN125/100	cái	"	No.7994	7.103.000	
11	DN125/150	cái	"	No.7994	8.789.000	
12	DN 150/150	cái	"	No.7994	7.403.000	
13	DN150/125	cái	"	No.7994	7.588.000	

14	DN150/200	cái	"	No.7994	12.382.000	
15	DN 200/200	cái	"	No.7994	10.940.000	
16	DN200/150	cái	"	No.7994	12.370.000	
17	DN 200/225	cái	"	No.7994	14.102.000	
18	DN250/200	cái	"	No.7994	15.546.000	
19	DN 250/250	cái	"	No.7994	21.968.000	
20	DN 300	cái	"	No.7994	29.325.000	
21	DN 350	cái	"	No.7994	46.385.000	
22	DN 400	cái	"	No.7994	43.428.000	
XVI	Đồng hồ đo nước đa tia hiệu Maddalena (bao gồm rắc co, van 1 chiều, chưa bao gồm phí kiểm định)		Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena DS TRP		
1	DN20	cái		"	1.282.000	
2	DN25	cái		"	2.996.000	
3	DN32	cái		"	3.072.000	
4	DN40	cái		"	5.232.000	
XVII	Đồng hồ đo nước kiểu Woltmann, hiệu Maddalena (Chưa bao gồm phí kiểm định)		R100, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena EVO		
1	DN50	cái	"	"	12.405.000	
2	DN65	cái	"	"	12.474.000	
3	DN80	cái	"	"	14.761.000	
4	DN100	cái	"	"	14.969.000	
5	DN125	cái	"	"	17.048.000	
6	DN150	cái	"	"	19.543.000	
7	DN200	cái	"	"	21.922.000	
XVIII	Đồng hồ đo nước đơn tia hiệu Maddalena, D15 cấp C (không bao gồm rắc co, không van 1 chiều, Đã bao gồm phí kiểm định)	cái	Cấp C , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena CD ONE TRP	590.000	
XIX	Đồng hồ đo lưu lượng nước D15, cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm, (Không bao gồm rắc co, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).	cái	Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam	Aichi - Tokei	590.000	

28. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn đường Led					
1	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	NIKKON S433-85W	8.875.000	
2	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433-100W	9.550.000	
3	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433-115W	10.215.000	

4	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON ARGENTO K09121 s433MP T2 - 145W	12.150.000	
5	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON S436 - 165W	13.570.000	
6	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON S436 - 185W	14.850.000	
7	Đèn LED NIKKON SDQ - 80w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 80W	7.500.000	
8	Đèn LED NIKKON SDQ - 100w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 100W	8.350.000	
9	Đèn LED NIKKON SDQ - 120w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 120W	9.600.000	
10	Đèn LED NIKKON SDQ - 150w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 150W	10.200.000	
11	Đèn LED NIKKON SDQ - 185w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 185W	12.700.000	
12	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 80W	7.250.000	
13	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 100W	8.120.000	
14	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 120W	9.015.000	
15	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 150W	9.820.000	
16	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 180W	10.650.000	
17	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA -80W	7.320.000	
18	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA -100W	8.250.000	
19	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA -120W	9.100.000	
20	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA -150W	9.950.000	
21	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA -180W	10.850.000	
22	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA -100W	6.860.000	
23	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA -100W	7.570.000	
24	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA -120W	8.365.000	
25	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA -150W	8.820.000	
26	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	SUNNING- E-KONA -180W - 6000K	10.140.000	
27	Đèn LED VENUS 100W	bộ	"	VENUS -100W	4.400.000	
28	Đèn LED VENUS 120W	bộ	"	VENUS -120W	4.950.000	
29	Đèn LED VENUS 150W	bộ	"	VENUS -150W	5.520.000	
30	Đèn LED HG04 80W	bộ	"	HG04 -80W	2.365.000	
31	Đèn LED HG04 100W	bộ	"	HG04 -100W	2.750.000	
32	Đèn LED HG04 120W	bộ	"	HG04 -120W	3.223.000	

33	Đèn LED HG04 150W	bộ	"	HG04 -150W	3.520.000	
34	Đèn LED HG04 200W	bộ	"	HG04 -200W	4.235.000	
35	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	bộ	TCVN 5828: 1995	DCU	79.000.000	
36	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	bộ		LCU	10.500.000	
II	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m					
37	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M16X240- H=6M- 3MM	1.950.000	
38	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M16X240- H=7M- 3MM	2.320.000	
39	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M16X240- H=8M- 3MM	2.650.000	
40	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300 - H=8M- 3MM	2.900.000	
41	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300- H=8M- 3,5MM	3.200.000	
42	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300- H=9M- 3MM	3.320.000	
43	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC - M24X300- H=9M- 3,5MM	3.650.000	
44	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300- H=10M- 3MM	3.790.000	
45	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300- H=10M- 3,5MM	4.050.000	
46	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X30 - H=11M- 3,5MM	4.550.000	
47	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- M24X300- H=11M- 4MM	4.850.000	
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78					
48	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=6M- D78-3MM	2.285.000	
49	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=7M- D78-3MM	2.800.000	
50	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	3.650.000	
51	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=9M- D78-3,5MM	4.120.000	
52	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=8M- D78-4MM	4.090.000	

53	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=9M- D78-4MM	4.670.000
54	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC- H=10M- D78-4MM	5.320.000
III	Cần đèn				
55	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	1.000.000
56	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B01	1.350.000
57	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B02	910.000
58	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B02	1.250.000
59	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B03	950.000
60	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B03	1.450.000
61	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B04	980.000
62	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B04	1.500.000
63	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B05	910.000
64	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B05	1.250.000
65	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B06	570.000
66	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B06	950.000
IV	Cột đèn trang trí sân vườn				
67	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC06	2.750.000
68	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC07	3.200.000
69	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC05 -B	5.550.000
70	Cột Pine	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	2.850.000
71	Cột Bambo	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Bambo	1.950.000
72	Cột Arlequin	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Arlequin	1.900.000
V	Chùm tay cột đèn sân vườn				
73	CH02-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	1.400.000
74	CH02-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH02-5	1.500.000
75	CH04-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH04-4	1.950.000
76	CH04-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH04-5	2.850.000
77	CH06-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH06-4	1.100.000
78	CH06-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH06-5	1.450.000
79	CH08-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH08-4	1.250.000
80	CH08-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH08-5	1.480.000
81	CH11-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH11-4	2.100.000
82	CH11-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH11-5	2.450.000
VI	Đèn lắp cột trang trí				
83	Cầu PE trắng đục D400	bộ	BS EN 50102: 1995	D400- Trắng đục	450.000
84	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	bộ		D400- Trắng trong	650.000
85	Cầu sọc mờ D400	bộ		D400- sọc mờ	550.000

VII	Phụ kiện khác			Phụ kiện khác		
86	Bảng điện cửa cột	bộ	TCVN 5828: 1995	Bảng điện cửa cột	150.000	
87	Khung móng M16x240x240x500	bộ		M16- 240x240x500	310.000	
88	Khung móng M24x300x300x675	bộ		M24- 300x300x675	520.000	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn/ thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ NƯỚC				
1	Hộp bảo vệ đồng hồ nước DN15	cái	SUS304 345x145x160x0,8mm	152.000	
II	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BE		ISO 2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50	bộ	Gang cầu, dây 6mm	495.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN65	bộ	Gang cầu, dây 6mm	550.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80	bộ	Gang cầu, dây 6mm	585.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100	bộ	Gang cầu, dây 6mm	730.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN125	bộ	Gang cầu, dây 6mm	900.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.030.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN200	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.250.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN225	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.480.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN250	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.600.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN300	bộ	Gang cầu, dây 8mm	2.600.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN350	bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.600.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN400	bộ	Gang cầu, dây 8mm	4.500.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN450	bộ	Gang cầu, dây 10mm	5.500.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN500	bộ	Gang cầu, dây 10mm	6.800.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600	bộ	Gang cầu, dây 10mm	9.100.000	
III	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU EE		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN40	bộ	Gang cầu, dây 6mm	450.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN50	bộ	Gang cầu, dây 6mm	495.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN65	bộ	Gang cầu, dây 6mm	550.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN80	bộ	Gang cầu, dây 6mm	585.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100	bộ	Gang cầu, dây 6mm	730.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN125	bộ	Gang cầu, dây 6mm	900.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.030.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN175	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.450.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN200	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.250.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN225	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.480.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN250	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.600.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN300	bộ	Gang cầu, dây 8mm	2.600.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN350	bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.600.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN400	bộ	Gang cầu, dây 8mm	4.500.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN450	bộ	Gang cầu, dây 10mm	5.500.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN500	bộ	Gang cầu, dây 10mm	6.800.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN600	bộ	Gang cầu, dây 10mm	9.100.000	
IV	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BK		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm BK DN50	bộ	Gang cầu, dây 6mm	650.000	
2	Khớp nối mềm BK DN65	bộ	Gang cầu, dây 6mm	750.000	
3	Khớp nối mềm BK DN80	bộ	Gang cầu, dây 6mm	850.000	

4	Khớp nối mềm BK DN100	bộ	Gang cầu, dây 6mm	950.000
5	Khớp nối mềm BK DN125	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.150.000
6	Khớp nối mềm BK DN150	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.250.000
7	Khớp nối mềm BK DN175	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.450.000
8	Khớp nối mềm BK DN200	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.650.000
9	Khớp nối mềm BK DN225	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.850.000
10	Khớp nối mềm BK DN250	bộ	Gang cầu, dây 6mm	2.050.000
11	Khớp nối mềm BK DN300	bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.350.000
V	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU KK		ISO2531:2009	
1	Khớp nối mềm KK DN50	bộ	Gang cầu, dây 6mm	650.000
2	Khớp nối mềm KK DN65	bộ	Gang cầu, dây 6mm	750.000
3	Khớp nối mềm KK DN80	bộ	Gang cầu, dây 6mm	850.000
4	Khớp nối mềm KK DN100	bộ	Gang cầu, dây 6mm	950.000
5	Khớp nối mềm KK DN125	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.150.000
6	Khớp nối mềm KK DN150	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.250.000
7	Khớp nối mềm KK DN175	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.450.000
8	Khớp nối mềm KK DN200	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.650.000
9	Khớp nối mềm KK DN225	bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.850.000
10	Khớp nối mềm KK DN250	bộ	Gang cầu, dây 6mm	2.050.000
11	Khớp nối mềm KK DN300	bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.350.000
VI	KHỚP THỦY GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Khởi thủy gang cầu DN32x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 5mm	50.000
2	Khởi thủy gang cầu DN40x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 5mm	55.000
3	Khởi thủy gang cầu DN50x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 5mm	65.000
4	Khởi thủy gang cầu DN63x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 5mm	75.000
5	Khởi thủy gang cầu DN75x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 5mm	125.000
6	Khởi thủy gang cầu DN90x1/2"; 3/4"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	165.000
7	Khởi thủy gang cầu DN90x2"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	185.000
8	Khởi thủy gang cầu DN110 x 3/4"; 1"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	239.000
9	Khởi thủy gang cầu DN110 x 1.1/2"; 2"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	279.000
10	Khởi thủy gang cầu DN125 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 6mm	300.000
11	Khởi thủy gang cầu DN125 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	330.000
12	Khởi thủy gang cầu DN140 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 6mm	350.000
13	Khởi thủy gang cầu DN140 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 6mm	390.000
14	Khởi thủy gang cầu DN160 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 8mm	430.000
15	Khởi thủy gang cầu DN160 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 8mm	460.000
16	Khởi thủy gang cầu DN180 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 8mm	490.000
17	Khởi thủy gang cầu DN180 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 8mm	520.000
18	Khởi thủy gang cầu DN200 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 8mm	550.000
19	Khởi thủy gang cầu DN200 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 8mm	590.000
20	Khởi thủy gang cầu DN225 x 3/4"; 1"; 1.1	bộ	Gang cầu, dây 8mm	630.000
21	Khởi thủy gang cầu DN225 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 8mm	690.000
22	Khởi thủy gang cầu DN250 x 2.1/2"; 3"	bộ	Gang cầu, dây 8mm	790.000
VII	ỐNG INOX SUS 304		ASTM A312	
1	DN50 (mm)	m	Inox, dây 2.77mm	400.000
2	DN65 (mm)	m	Inox, dây 3.05mm	500.000
3	DN80 (mm)	m	Inox, dây 3.05mm	600.000
4	DN100 (mm)	m	Inox, dây 3.05mm	800.000
5	DN125 (mm)	m	Inox, dây 3.4mm	1.200.000
6	DN150 (mm)	m	Inox, dây 3.4mm	1.400.000
7	DN200 (mm)	m	Inox, dây 3.76mm	2.000.000
8	DN250 (mm)	m	Inox, dây 4.19mm	3.000.000
9	DN300 (mm)	m	Inox, dây 4.57mm	4.000.000

10	DN350 (mm)	m	Inox, dày 4.78mm	4.900.000
11	DN400 (mm)	m	Inox, dày 4.78mm	5.800.000
12	DN450 (mm)	m	Inox, dày 4.78mm	6.100.000
13	DN500 (mm)	m	Inox, dày 5.54mm	7.800.000
14	DN600 (mm)	m	Inox, dày 6.35mm	11.800.000
VIII BÍCH RỒNG SUS 304			BS4504 PN10	
1	Bích rồng Inox 304 DN50 (mm)	cái	Inox, dày 12mm	590.000
2	Bích rồng Inox 304 DN65 (mm)	cái	Inox, dày 12mm	690.000
3	Bích rồng Inox 304 DN80 (mm)	cái	Inox, dày 16mm	790.000
4	Bích rồng Inox 304 DN100 (mm)	cái	Inox, dày 18mm	890.000
5	Bích rồng Inox 304 DN125 (mm)	cái	Inox, dày 18mm	1.190.000
6	Bích rồng Inox 304 DN150 (mm)	cái	Inox, dày 20mm	1.490.000
7	Bích rồng Inox 304 DN200 (mm)	cái	Inox, dày 20mm	1.690.000
8	Bích rồng Inox 304 DN250 (mm)	cái	Inox, dày 22mm	2.290.000
9	Bích rồng Inox 304 DN300 (mm)	cái	Inox, dày 22mm	2.790.000
10	Bích rồng Inox 304 DN350 (mm)	cái	Inox, dày 24mm	4.190.000
11	Bích rồng Inox 304 DN400 (mm)	cái	Inox, dày 24mm	5.190.000
12	Bích rồng Inox 304 DN450 (mm)	cái	Inox, dày 26mm	6.390.000
13	Bích rồng Inox 304 DN500 (mm)	cái	Inox, dày 26mm	7.690.000
14	Bích rồng Inox 304 DN600 (mm)	cái	Inox, dày 28mm	10.190.000
IX KHỚP NỐI MỀM THÉP			BS4504 PN10	
1	Adapter thép D400 (BE 400), L=300mm	bộ	Thép, dày 8mm	5.000.000
2	Adapter thép D400x450, L=450mm	bộ	Thép, dày 8mm	7.300.000
3	Adapter thép DN600 (BE 600), L= 300mm	bộ	Thép, dày 10mm	9.900.000
4	Adapter thép DN600 (BE 600), L = 400mm	bộ	Thép, dày 10mm	10.500.000
5	Adapter thép D500x560, L=450mm	bộ	Thép, dày 8mm	8.500.000

30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý I/2020

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Xuất xứ	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.339.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.043.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	4.482.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	5.361.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	7.999.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	9.514.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	13.185.000	
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.428.000	
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	33.464.000	
10	DN350 (mm)	cái		Jafar	71.723.000	
11	DN400 (mm)	cái		Jafar	85.500.000	
12	DN450 (mm)	cái		Jafar	148.846.000	
13	DN500 (mm)	cái		Jafar	169.721.000	
14	DN600 (mm)	cái		Jafar	228.261.000	
II	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR					

1	DN25 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.566.000
III	Van thu xả khí kép nối bích Hiệu JAFAR (mm)				
1	DN50 (mm)	cái		Jafar	12.129.000
2	DN100 (mm)	cái		Jafar	24.746.000
3	DN150 (mm)	cái		Jafar	39.776.000
4	DN200 (mm)	cái	Jafar	67.725.000	
IV	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.292.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	6.361.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	8.277.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	10.892.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	16.295.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	21.707.000
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	50.146.000
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	82.230.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.353.000
V	Van bướm điện Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điệnHiệu: Jafar				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	56.847.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	57.066.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	65.503.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	71.879.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	72.901.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	78.520.000
VI	Van bướm điện Jafar loại hai mặt bích, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar				
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	87.083.000
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	103.762.000
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.155.000
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	138.792.000
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	155.219.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	232.726.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	272.500.000
VII	Van bướm tay gạt JafarHiệu: Jafar				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.055.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	2.520.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	3.295.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	3.914.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	5.021.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	7.030.000
VIII	Van bướm Jafar loại hai mặt bích, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar				
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	14.870.000
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.551.000
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	29.760.000
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	59.389.000
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	69.329.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	137.075.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.973.000
8	DN700 (mm)	cái		Jafar	301.100.000
9	DN800 (mm)	cái		Jafar	362.880.000

IX	Van cổng ty chìm gương đồng mặt bích hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	4.040.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.985.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	5.157.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	6.275.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	10.572.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	11.776.000
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	18.739.000
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	31.890.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	41.862.000
X	Van một chiều cánh lật có đối trọng - (Tilting check valve)				
1	DN150 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Turkey	Type 4010	24.200.000
2	DN200 (mm)	cái		Type 4010	29.500.000
3	DN250 (mm)	cái		Type 4010	48.500.000
4	DN300 (mm)	cái		Type 4010	64.500.000
5	DN350 (mm)	cái		Type 4010	72.500.000
6	DN400 (mm)	cái		Type 4010	124.600.000
7	DN450 (mm)	cái		Type 4010	143.050.000
8	DN500 (mm)	cái		Type 4010	161.500.000
9	DN600 (mm)	cái		Type 4010	238.845.000
XI	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Swing check valve)				
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	2.750.000
2	DN65 (mm)	cái		Vasa	3.095.000
3	DN80 (mm)	cái		Vasa	3.555.000
4	DN100 (mm)	cái		Vasa	4.813.000
5	DN125 (mm)	cái		Vasa	6.830.000
6	DN150 (mm)	cái		Vasa	8.251.000
7	DN200 (mm)	cái		Vasa	15.161.000
8	DN250 (mm)	cái		Vasa	25.670.000
9	DN300 (mm)	cái		Vasa	33.921.000
XII	Van một chiều hai mặt bích lò xo(Check valve)				
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	2.356.000
2	DN65 (mm)	cái		Vasa	2.750.000
3	DN80 (mm)	cái		Vasa	3.548.000
4	DN100 (mm)	cái		Vasa	4.256.000
5	DN125 (mm)	cái		Vasa	6.929.000
6	DN150 (mm)	cái		Vasa	7.523.000
7	DN200 (mm)	cái		Vasa	12.721.000
8	DN250 (mm)	cái		Vasa/ or Equivalent	20.442.000
9	DN300 (mm)	cái		26.729.000	
XIII	Rọ bơm (Foot valve)				
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	2.870.000
2	DN65 (mm)	cái		Vasa	3.326.000
3	DN80 (mm)	cái		Vasa	4.058.000
4	DN100 (mm)	cái		Vasa	4.850.000
5	DN125 (mm)	cái		Vasa	6.781.000
6	DN150 (mm)	cái		Vasa	9.589.000
7	DN200 (mm)	cái		Vasa	14.657.000
8	DN250 (mm)	cái		Vasa/ or Equivalent	22.472.000
9	DN300 (mm)	cái		32.371.000	

XIV	Lọc Y(Y - Strainer)					
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	2.474.000	
2	DN65 (mm)	cái		Vasa	3.464.000	
3	DN80 (mm)	cái		Vasa	3.811.000	
4	DN100 (mm)	cái		Vasa	4.959.000	
5	DN125 (mm)	cái		Vasa	6.929.000	
6	DN150 (mm)	cái		Vasa	9.553.000	
7	DN200 (mm)	cái		Vasa	19.510.000	
8	DN250 (mm)	cái		Vasa/	27.996.000	
9	DN300 (mm)	cái		or Equivalent	35.242.000	
XV	Khớp nối mềm cao su chống rung (Flexible Rubber Joint)					
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	950.000	
2	DN65 (mm)	cái		Vasa	1.207.000	
3	DN80 (mm)	cái		Vasa	1.425.000	
4	DN100 (mm)	cái		Vasa	1.742.000	
5	DN125 (mm)	cái		Vasa	2.613.000	
6	DN150 (mm)	cái		Vasa	3.207.000	
7	DN200 (mm)	cái		Vasa	5.068.000	
8	DN250 (mm)	cái		Vasa/ or Equivalent	7.880.000	
9	DN300 (mm)	cái			10.652.000	
10	DN400 (mm)	cái			16.334.000	
11	DN500 (mm)	cái			29.630.000	
12	DN600 (mm)	cái			44.429.000	

31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương Mại NTP

Giá bán đã bao gồm chi phí kiểm định (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa đến địa điểm giao hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán đã bao gồm phụ kiện đi kèm van và đồng hồ. Giá bán từ ngày 01/01/2020.

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Kích thước	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (đồng) chưa VAT	Ghi chú
1	Đồng hồ đo lưu lượng điện từ nguồn điện MAG 5100W, hiệu SIEMENS, xuất xứ Pháp	bộ	DN50 (mm)	ISO 4064	46.261.000	
2		bộ	DN65 (mm)	ISO 4064	46.860.000	
3		bộ	DN80 (mm)	ISO 4064	47.237.000	
4		bộ	DN100 (mm)	ISO 4064	49.245.000	
5		bộ	DN150 (mm)	ISO 4064	56.215.000	
6		bộ	DN200 (mm)	ISO 4064	60.503.000	
7		bộ	DN250 (mm)	ISO 4064	67.704.000	
8		bộ	DN300 (mm)	ISO 4064	92.000.000	
9		bộ	DN400 (mm)	ISO 4064	123.020.000	
10		bộ	DN500 (mm)	ISO 4064	132.165.000	
11		bộ	DN600 (mm)	ISO 4064	152.767.000	
12		bộ	DN700 (mm)	ISO 4064	191.843.000	
13		bộ	DN800 (mm)	ISO 4064	223.224.000	
14		bộ	DN1000(mm)	ISO 4064	305.256.000	
15	Đồng hồ đo lưu lượng điện từ nguồn pin MAG 8000W, Hiệu SIEMENS, xuất xứ Pháp	bộ	DN400 (mm)	ISO 4064	165.123.000	
16		bộ	DN500 (mm)	ISO 4064	218.800.000	
17		bộ	DN600 (mm)	ISO 4064	247.763.000	
18		bộ	DN700 (mm)	ISO 4064	293.126.000	
19		bộ	DN800 (mm)	ISO 4064	335.807.000	
20		bộ	DN1000 (mm)	ISO 4064	474.939.000	

32. Giá bán thiết bị, vật tư ngành nước của Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán từ thời điểm ngày 01/02/2020.

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng, mặt bích, ty chìm hiệu VAG CHLB Đức		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG EKOPlus KAT-A-1030-F4-W		
1	DN600 (mm)	cái	"	"	244.860.000	
2	DN500 (mm)	cái	"	"	189.440.000	
3	DN400 (mm)	cái	"	"	79.860.000	
4	DN350 (mm)	cái	"	"	64.950.000	
5	DN300 (mm)	cái	"	"	34.994.000	
6	DN250 (mm)	cái	"	"	31.499.000	
7	DN200 (mm)	cái	"	"	14.168.000	
8	DN150 (mm)	cái	"	"	9.419.000	
9	D125 (mm)	cái	"	"	9.105.000	
10	D100 (mm)	cái	"	"	5.905.000	
11	D80 (mm)	cái	"	"	4.986.000	
12	D65 (mm)	cái	"	"	4.790.000	
13	D50 (mm)	cái	"	"	3.910.000	
II	Van 1 chiều cánh lật, mặt bích hiệu VAG - CHLB Đức		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG Reto Stop KAT-A-1544		
1	DN300 (mm)	cái	"	"	149.190.000	
2	DN200 (mm)	cái	"	"	39.440.000	
3	DN150 (mm)	cái	"	"	21.900.000	
4	DN100 (mm)	cái	"	"	9.980.000	
III	Van bướm, mặt bích vận hành tay hiệu VAG - CHLB Đức		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG EKN KAT-A-1310		
1	DN800 (mm)	cái	"	"	282.986.000	
2	DN700 (mm)	cái	"	"	264.940.000	
3	DN600 (mm)	cái	"	"	179.140.000	
4	DN500 (mm)	cái	"	"	149.866.000	
5	DN450 (mm)	cái	"	"	117.736.320	
6	DN400 (mm)	cái	"	"	81.950.000	
7	DN350 (mm)	cái	"	"	89.985.123	
8	DN300 (mm)	cái	"	"	69.440.000	
9	DN250 (mm)	cái	"	"	54.465.450	
IV	Van bướm, mặt bích vận hành điện hiệu VAG - CHLB Đức		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG EKN KAT-A-1310		
1	DN800 (mm)	cái	"	"	344.194.000	
2	DN700 (mm)	cái	"	"	326.259.308	
3	DN600 (mm)	cái	"	"	234.795.000	
4	DN500 (mm)	cái	"	"	199.940.000	
5	DN450 (mm)	cái	"	"	191.332.809	
6	DN400 (mm)	cái	"	"	162.789.977	
7	DN350 (mm)	cái	"	"	141.390.000	
8	DN300 (mm)	cái	"	"	124.445.000	

9	DN250 (mm)	cái	“	“	114.995.000	
V	Van bướm, tay gạt hiệu VAG		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG Cerex300-W KAT-A-1331-W-Gu-Wafer		
1	DN200 (mm)	cái	“	“	12.867.075	
2	DN150 (mm)	cái	“	“	10.231.650	
3	DN125 (mm)	cái	“	“	8.309.340	
4	DN100 (mm)	cái	“	“	7.286.930	
5	DN80 (mm)	cái	“	“	5.766.175	
6	DN65 (mm)	cái	“	“	5.642.920	
7	DN50 (mm)	cái	“	“	5.444.478	
VI	Van xả khí mặt bích hiệu VAG		ISO 9001, EN 1092 - 2, PN10, xuất xứ Đức	VAG - DUOJET KAT-A-1912		
1	DN250 (mm)	cái	“	“	74.980.000	
2	DN200 (mm)	cái	“	“	57.860.000	
3	DN150 (mm)	cái	“	“	49.900.000	
4	DN125 (mm)	cái	“	“	34.750.000	
5	DN100 (mm)	cái	“	“	32.490.000	
6	DN80 (mm)	cái	“	“	21.850.000	
7	DN65 (mm)	cái	“	“	14.990.000	
8	DN50 (mm)	cái	“	“	11.680.000	
VII	Đồng hồ đo lưu lượng hiệu DIEHL – CH Pháp, cấp C, tiêu chuẩn EN					
1	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu lưu tốc hiệu DIEHL DN15 cấp 2 – CH Pháp – thân đồng	cái		AURIGA	570.000	
2	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu lưu tốc hiệu DIEHL DN15 cấp 2 – CH Pháp – thân đồng	cái		AQUARIUS	550.000	
3	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu thể tích hiệu DIEHL DN15 cấp 2 – CH Pháp – thân composite	cái		ALTAIR V4	570.000	
4	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu thể tích hiệu DIEHL DN20 cấp 2 – CH Pháp – thân composite	cái		ALTAIR V4	1.050.000	
5	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu lưu tốc hiệu DIEHL DN50 cấp 2 – CH Pháp – thân đồng	cái		AQUILA	13.665.000	
6	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu lưu tốc hiệu DIEHL DN80 cấp 2 – CH Pháp – thân đồng	cái		AQUILA	21.660.000	
7	Đồng hồ đo lưu lượng kiểu lưu tốc hiệu DIEHL DN100 cấp 2 – CH Pháp – thân đồng	cái		AQUILA	29.440.000	

33. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt

Giá bán sản phẩm đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua. Giá có hiệu lực từ ngày 02/01/2020

TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ SỬ DỤNG ĐIỆN HOẶC PIN					
	Hiệu: ISOMAG – Xuất xứ: ITALY					

1	DN150 (mm)	bộ	OIML R49	MS2500 +	152.700.000
2	DN200 (mm)	bộ	"	ML255	170.700.000
3	DN250 (mm)	bộ	"	"	203.900.000
4	DN300 (mm)	bộ	"	"	222.800.000
5	DN350 (mm)	bộ	"	"	264.100.000
6	DN400 (mm)	bộ	"	"	283.600.000
7	DN450 (mm)	bộ	"	"	325.300.000
8	DN500 (mm)	bộ	"	"	359.100.000
9	DN600 (mm)	bộ	"	"	402.800.000
10	DN700 (mm)	bộ	"	"	461.200.000
11	DN800 (mm)	bộ	"	"	522.700.000
II VAN GIÁM ÁP					
Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
1	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S100-PR	48.000.000
2	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	72.000.000
3	DN200 (mm)	cái	"	"	108.000.000
4	DN250 (mm)	cái	"	"	151.000.000
5	DN300 (mm)	cái	"	"	194.000.000
III VAN GIÁM ÁP					
Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
1	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S300-PR	59.000.000
2	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	94.000.000
3	DN200 (mm)	cái	"	"	135.000.000
4	DN250 (mm)	cái	"	"	200.000.000
5	DN300 (mm)	cái	"	"	279.000.000
IV VAN PHAO					
Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
1	DN150 (mm)	cái	FLDI		103.000.000
V BƠM GIẾNG					
Hiệu: WELLPUMS - Xuất xứ: Bỉ					
1	Bơm giếng Q-30m3/h, H=30m	cái		6"WPSr 30-4-63000405	103.000.000
2	Bơm giếng Q-30m3/h, H=35m	cái		30-5-63000505	123.000.000
3	Bơm giếng Q-30m3/h, H=45m	cái		30-7-63000705	146.000.000
VI Thiết bị dò tìm rò rỉ dạng cây bút					
Hiệu: F.A.S.T - Xuất xứ: Đức					
1	Bút dò tìm rò rỉ	cái		AQUA M40	82.000.000
VII Thiết bị dò tìm rò rỉ					
1	Hiệu Gutermann - Xuất xứ: Đức			AQUSCOPE	
2	Dạng khuếch đại âm	cái		3C	331.800.000
VIII Van điều khiển bơm S300/BC					
Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
1	DN800 (mm)	cái	EN 1074- 4:2004	S300/BC	84.840.000
2	DN100 (mm)	cái		"	104.280.000
3	DN150 (mm)	cái		"	149.520.000
4	DN200 (mm)	cái		"	199.830.000
5	DN250 (mm)	cái		"	250.200.000

34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.255.500	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.501.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.515.800	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.063.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.734.800	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.795.200	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.006.600	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.259.600	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.883.400	

3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.410.100	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.591.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.841.700	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.078.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.221.800	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.091.300	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.122.300	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.838.900	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.045.000	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.953.500	

6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.978.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.311.900	
8	Hệ vách mặt dựng giầu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.549.900	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.967.400	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đổ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)

35. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300mm miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	m	"		234.000	
4	Cống 400mm miệng loe - C	m	"		258.000	
5	Cống 500mm miệng loe - A	m	"		351.000	
6	Cống 500mm miệng loe - C	m	"		363.000	
7	Cống 600mm miệng loe - A	m	"		372.000	
8	Cống 600mm miệng loe - C	m	"		435.000	
9	Cống 750mm âm dương - A	m	"		584.000	
10	Cống 750mm âm dương - C	m	"		624.000	
11	Cống 800mm miệng loe - A	m	"		701.000	
12	Cống 800mm miệng loe - C	m	"		784.000	
13	Cống 1000mm miệng loe - A	m	"		1.014.000	
14	Cống 1000mm miệng loe - C	m	"		1.095.000	
15	Cống 1200mm miệng loe - A	m	"		1.560.000	
16	Cống 1200mm miệng loe - C	m	"		1.645.000	
17	Cống 1250mm âm dương - A	m	"		1.608.000	
18	Cống 1250mm âm dương - C	m	"		1.720.000	

19	Cổng 1500mm miệng âm dương – A dây 15cm	m	"	1.952.000
20	Cổng 1500mm miệng âm dương – C dây 15cm	m	"	2.169.000
21	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dây 16cm	m	"	3.898.000
22	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dây 16cm	m	"	4.133.000
23	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dây 20cm	m	"	3.970.000
24	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dây 20cm	m	"	4.215.000
II	Đế cổng, bó vỉa	TCXDVN 372: 2006		
1	Đế cổng D400mm	cái	"	68.654
2	Đế cổng D600mm	cái	"	104.701
3	Đế cổng D800mm	cái	"	139.390
4	Đế cổng D1000mm	cái	"	197.173
5	Đế cổng D1200mm	cái	"	263.154
6	Đế cổng D1500mm	cái	"	356.270
7	Đế cổng D2000mm	cái	"	591.652
8	Bó vỉa 23 x 26mm	viên	"	67.000
9	Bó vỉa 23 x 35mm	viên	"	70.500
III	Giaoăng cao su, đầu cổng			
1	Cổng Ø300mm	cái	XDVN 372: 2006	55.000
2	Cổng Ø400mm	cái	"	67.000
3	Cổng Ø600mm	cái	"	82.500
4	Cổng Ø 800mm	cái	"	105.750
5	Cổng Ø1000mm	cái	"	176.250
6	Cổng Ø1200mm	cái	"	188.000
7	Cổng Ø1500mm	cái	"	255.000
8	Cổng Ø2000mm	cái	"	298.750

36. Giá bán sản phẩm cấu kiện bê tông của Nhà máy bê tông AMACCAO - chi nhánh Công ty CP AVIA
SĐT: 0979.425.961

Giá bán thời điểm Quý I/2020. Giá bán tại kho bãi của bên Bán.(Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Mua tại nhà máy của bên Bán có địa chỉ tại Thôn Viên Nội, xã Vân Nội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội)

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Cổng tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
Cổng tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						
1	Cổng D300 M300	TCXDVN 9113:2012		m	258.000	
2	Cổng D400 M300	"		m	285.000	
3	Cổng D500 M300	"		m	425.000	
4	Cổng D600 M300	"		m	485.000	
5	Cổng D800 M300	"		m	889.000	
6	Cổng D1000 M300	"		m	1.208.000	
7	Cổng D1250 M300	"		m	1.886.000	

8	Cổng D1500 M300	"	m	2.431.000
9	Cổng D1800 M300	"	m	3.825.000
10	Cổng D2000 M300	"	m	4.117.000
11	Cổng D2500 M300	"	m	6.790.000
Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93				
1	Cổng D300 M300	TCXDVN 9113:2012	m	279.000
2	Cổng D400 M300	"	m	322.000
3	Cổng D500 M300	"	m	495.000
4	Cổng D600 M300	"	m	545.000
5	Cổng D800 M300	"	m	1.016.000
6	Cổng D1000 M300	"	m	1.399.000
7	Cổng D1250 M300	"	m	2.059.000
8	Cổng D1500 M300	"	m	2.577.000
9	Cổng D1800 M300	"	m	4.025.000
10	Cổng D2000 M300	"	m	4.596.000
11	Cổng D2500 M300	"	m	6.990.000
II. Cổng tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)				
Cổng tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH				
1	Cổng D300 M300	TCXDVN 9113:2012	m	290.000
2	Cổng D400 M300	"	m	330.000
3	Cổng D500 M300	"	m	436.000
4	Cổng D600 M300	"	m	545.000
5	Cổng D800 M300	"	m	1.002.000
6	Cổng D1000 M300	"	m	1.395.000
7	Cổng D1250 M300	"	m	2.019.000
8	Cổng D1500 M300	"	m	2.670.000
9	Cổng D1800 M300	"	m	3.825.000
10	Cổng D2000 M300	"	m	4.250.000
Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93				
1	Cổng D300 M300	TCXDVN 9113:2012	m	306.000
2	Cổng D400 M300	"	m	352.000
3	Cổng D500 M300	"	m	459.000
4	Cổng D600 M300	"	m	553.000
5	Cổng D800 M300	"	m	1.046.000
6	Cổng D1000 M300	"	m	1.507.000
7	Cổng D1250 M300	"	m	2.258.000
8	Cổng D1500 M300	"	m	2.856.000
9	Cổng D1800 M300	"	m	3.910.000
10	Cổng D2000 M300	"	m	4.350.000

III. Đế công các loại				
1	Đế công D300, M200	TCXDVN 9113:2012	cái	65.000
2	Đế công D400, M200	"	cái	79.000
3	Đế công D500, M200	"	cái	95.000
4	Đế công D600, M200	"	cái	115.000
5	Đế công D800, M200	"	cái	158.000
6	Đế công D1000, M200	"	cái	230.000
7	Đế công D1200, M200	"	cái	330.000
8	Đế công D1250, M200	"	cái	330.000
9	Đế công D1500, M200	"	cái	405.000
10	Đế công D1800, M200	"	cái	530.200
11	Đế công D2000, M200	"	cái	650.000
IV. Công hộp rung ép chiều dài 1m				
Công tải trọng via hè				
1	Công hộp BxH 600x600mm M300	TCXDVN 9116:2012	m	1.960.000
2	Công hộp BxH 800x800mm M300	"	m	2.135.000
3	Công hộp BxH 800x1000mm M300	"	m	2.530.000
4	Công hộp BxH 1000x1000mm M300	"	m	2.900.000
5	Công hộp BxH 1250x1250mm M300	"	m	3.245.000
6	Công hộp BxH 1500x1500mm M300	"	m	5.060.000
7	Công hộp BxH 2000x2000mm M300	"	m	8.845.000
8	Công hộp BxH 2500x2500mm M300	"	m	12.360.000
9	Công hộp BxH 3000x3000mm M300	"	m	16.500.000
Công tải trọng HL93				
1	Công hộp BxH 600x600mm M300	TCXDVN 9116:2012	m	2.008.000
2	Công hộp BxH 800x800mm M300	"	m	2.202.000
3	Công hộp BxH 800x1000mm M300	"	m	2.607.000
4	Công hộp BxH 1000x1000mm M300	"	m	2.991.000
5	Công hộp BxH 1250x1250mm M300	"	m	3.436.000
6	Công hộp BxH 1500x1500mm M300	"	m	5.228.000
7	Công hộp BxH 2000x2000mm M300	"	m	9.035.000
8	Công hộp BxH 2500x2500mm M300	"	m	12.978.000
9	Công hộp BxH 3000x3000mm M300	"	m	17.500.000

37. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Sdt: 03513883953

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy tại tỉnh Hà Nam đến trung tâm thành phố Hạ Long. Ngoài địa điểm trên, cứ 01Km phát sinh sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn. Giá bán Quý I/2020.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.560.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		2.400.000	

38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến kho của bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 800 lít (1000 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 800 lít Đường kính: 800 mm Chiều dài (cả chân đế): 2000 mm Trọng lượng: 450 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 1000 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: 2 van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 800 Lit 2. 02 van khí loại QF-11	bộ	GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		47.775.000	
2	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 400 lít (500 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 400 lít Đường kính: 600 mm Chiều dài (cả chân đế): 1780 mm Trọng lượng: 258 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60 oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 500 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: 2 van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 400 Lit 2. 02 van khí loại QF-11	bộ	GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		27.615.000	

3	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 100 lít (125 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 100 lít Đường kính: 400 mm Chiều dài (cả chân đế): 1340 mm Trọng lượng: 72 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60 oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 125 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: Van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 100 Lít 2. 02 van khí loại QF-11	bộ	GB5100-2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		16.275.000	
4	Khí Clo hóa lỏng Xuất xứ: Việt Nam Hàm lượng: $\geq 99,5\%$ Công thức hóa học: Cl ₂ - Đóng gói: Bình - Dùng trong: Xử lý nước cấp, nước thải - Tên tiếng Anh: Chlo liquide. - Đặc tính: là chất oxi hoá mạnh.	Kg	TCVN-TCCS03: 2014/HCVT		19.110	
5	Bộ thiết bị đo pH online Model: CPM253-MR0010 Xuất xứ: Endress+ Hauser- Thông tin Sản phẩm Nguồn cấp: 230VAC Tín hiệu đầu ra: 1x0/4...20 mA Điện cực pH: CPF81D-7LH11 Thang đo pH: 0- 14 Cung cấp bao gồm: 1. Bộ hiển thị pH, model: CPM253-MR0010 2. Điện cực pH, model: CPF81D-7LH11 3. Cáp kết nối tín hiệu điện cực với bộ hiển thị	bộ	ISO 9001-2008 CE certified Cấp bảo vệ: IP67		81.400.000	

6	MÁY ĐO ĐỘ ĐỤC CẨM TAY Model: 2100Q Hãng sản xuất: Hach Xuất xứ: Trung Quốc <u>Tính năng kỹ thuật</u> Đáp ứng EPA Method 180.1 -Hệ thống quang 2 detector giúp bù trừ độ màu của mẫu, sự giao động ánh sáng và ánh sáng lạc -Nguồn sáng: đèn Tungsten -Khoảng đo: 0-1000NTU (FNU) -Sai số: $\pm 2\%$ kết quả đo cộng ánh sáng lạc từ 0-1000NTU -Độ lặp lại: $\pm 1\%$ kết quả đo hoặc 0.01NTU (FNU) -Độ phân giải: 0.01NTU trên thang đo thấp nhất -Ánh sáng lạc < 0.02 NTU (FNU) -Trung bình tín hiệu: lựa chọn on/off -Máy lưu 500 dữ liệu trong đó có 25 dữ liệu hiệu chuẩn, 250 dữ liệu kiểm chuẩn -Dữ liệu lưu được truyền ra máy tính qua cổng USB (optional) mà không cần phần mềm kết nối -Thể tích mẫu đo: 10ml -Vỏ máy đạt cấp bảo vệ IP67 Thiết bị cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 4 pin AA 3. Valý đựng máy 4. bộ chuẩn 20, 100, 800NTU, dung dịch kiểm chuẩn 10NTU. 5. 6 ống đo có nắp 6. Hướng dẫn sử dụng, dầu silicon và vải lau dầu	bộ	ISO 9001-2008		45.100.000	
7	Máy Jartest 6 vị trí Hãng sản xuất: Velp – Italia Model: JLT6 <u>Tính năng kỹ thuật</u> - Model JLT6 được điều khiển bằng bộ vi xử lý với thiết kế đơn giản, dễ sử dụng. Bảng điều khiển phía trước dễ dàng cài đặt và quan sát các thông số cài đặt. - Cài đặt tốc độ quay từ 10 đến 300 vòng/ phút với độ phân giải là 1 vòng/ phút.	bộ	ISO 9001-2008		64.900.000	

	- Thời gian khuấy được cài đặt trước và hiển thị thời gian hoạt động còn lại dưới dạng giờ hoặc phút. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Số vị trí khuấy: 6 - Kết cấu được làm bằng thép không gỉ được sơn bằng lớp sơn Epoxy chịu ăn mòn hoá chất và các tác nhân cơ học thông thường. - Cánh khuấy và trục khuấy làm bằng thép không gỉ có thể điều chỉnh được độ cao. - Động cơ điều khiển DC - Tốc độ khuấy 10 – 300v/phút, độ phân giải 1 vòng/phút - Thời gian được điều khiển bằng bộ vi xử lý có 2 khoảng : 0-999 phút hoặc 0-99giờ - Nguồn điện sử dụng: 100-220V/50Hz - Trọng lượng máy : 17kg - Công suất : 19W - KT: 935 x 347 x 260mm Cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 06 cánh khuấy 3. 06 cốc Jatest thủy tinh				
8	MÁY ĐO PH/MV/NHIỆT ĐỘ CẦM TAY Hãng sản xuất: Hanna Model HI98190 Thông số kỹ thuật Thang đo pH -2.0 - 20.0 pH Độ phân giải tùy chọn: 0.1; 0.01; 0.001 pH Độ chính xác ±0.1; ±0.002 pH Hiệu chuẩn Có thể chuẩn tới 5 điểm, tự chọn trong 7 hệ đệm tiêu chuẩn (1.68, 4.01, 6.86, 7.01, 9.18, 10.01, 12.45) + 5 hệ đệm bất kỳ Thang đo mV: ±2000 mV Độ phân giải: 0.1 mV Độ chính xác: ±0.2 mV Thang đo nhiệt độ -20.0 - 120.0°C (-4.0 - 248.0°F) Độ phân giải: 0.1°C (0.1°F) Điện cực	bộ	ISO 9001-2008	26.400.000	

	Điện cực pH kết hợp đầu dò nhiệt độ HI12963, cổng kết nối DIN, dây cáp dài 1m Nguồn cấp 4 pin 1.5V AA (gần 200 giờ sử dụng liên tục mà không bật đèn nền) Tự động tắt Người dùng tự chọn: 5, 10, 30, 60 phút hoặc tắt chế độ Môi trường hoạt động 0 - 50°C (32 - 122°F); RH 100% (IP67) Kích thước 185 x 93 x 35.2 mm (7.3 x 3.6 x 1.4") Khối lượng: 400 g (14.2 oz.) Cung cấp trọn bộ bao gồm gồm 1. Máy chính: HI98190 2. Điện cực: HI12963 3. Chai dung dịch đệm HI7004M pH 4.01 (230 mL), HI7007M pH 7.01 (230 mL), dung dịch vệ sinh điện cực HI700601, cốc nhựa 100 mL. 4. Phần mềm HI92000 PC, và cáp kết nối máy tính USB 5. HDSD, giấy chứng nhận chất lượng, 4 pin 1.5V AA 6. Valy chuyên dụng					
9	Máy đo quang Model HI83399-02 Thông số kỹ thuật: Điện cực pH: Điện cực pH kỹ thuật số (mua riêng) Kiểu ghi: Ghi theo yêu cầu với tên người dùng và ID mẫu bộ nhớ ghi: 1000 mẫu Kết Nối: USB-A host for flash drive; micro-USB-B for power and computer connectivity GLP: Dữ liệu hiệu chuẩn cho điện cực pH Màn hình: LCD có đèn nền 128 x 64 Pin: Pin sạc 3.7VDC Nguồn điện: 5 VDC USB 2.0 power bộ cấp nguồn with USB-A to micro-USB-B cable (đi kèm) Môi trường: 0 to 50°C (32 to 122°F); max 95% RH không ngưng tụ	bộ	ISO 9001-2008		50.500.000	

	Kích thước: 206 x 177 x 97 mm (8.1 x 7.0 x 3.8") Khối lượng: 1.0 kg (2.2 lbs.) Nguồn sáng: 5 đèn LED 420 nm, 466 nm, 525 nm, 575 nm, và 610 nm Đầu dò nguồn sáng: Silicon photodetector bộ lọc bước sóng: 8 nm Độ chính xác bước sóng: ±1 nm Cuvet: Loại tròn 24.6mm (ống thuốc phá mẫu 16mm) Số phương pháp: Tối đa 128 Bảo hành: 12 tháng Cung cấp gồm trọn bộ gồm 1. Máy chính HI83399 2. 04 Cuvet thủy tinh thạch anh 3. bộ cấp nguồn 4. Cáp USB, HDSD				
10	<u>BỘ PH MẪU COD</u> Model HI839800-02: bộ phá mẫu 25 chỗ Máy cho phép đun 25 mẫu với ống thử mẫu đường kính 16 mm, ở 105°C hay 150°C. <u>Thông số kỹ thuật:</u> -Dung lượng : 25 ống 16 x 100mm và 1 khoang chứa nhiệt kế có đầu dò bằng thép không gỉ. -Nhiệt độ : có thể chọn lựa 105 hay 150 °C ± 2°C ở nhiệt độ môi trường 25°C . -Độ ổn định của nhiệt độ: ± 0.5°C -Thời gian khởi động: 30-40 phút, tùy thuộc nhiệt độ cài đặt. -Đồng hồ hẹn giờ: 0-120 phút với tín hiệu âm thanh báo động và chức năng tắt tự động, hoặc chế độ không hẹn giờ. -Nhiệt độ môi trường làm việc: +5 đến +50°C -Nhiệt độ bảo quản: -20 đến +60°C -Nguồn điện : 230 VAC; 50Hz; 250W; cầu chì 4A -Kích thước: 190 x 300 x 95 mm -Khối lượng : 4,8 kg	bộ	ISO 9001-2008	31.680.000	
11	MÁY QUANG ĐO ĐA CHỈ TIÊU Model HI83300	bộ	ISO 9001-2008	43.450.000	

	Hãng sản xuất: Hanna Xuất xứ: Singapo Thông số kỹ thuật: Đo 37 chỉ tiêu quan trọng của nước. Vận hành đơn giản Nguồn sáng: 5 đèn LED 420 nm, 466 nm, 525 nm, 575 nm, và 610 nm Light detector: Silicon photocells Nguồn điện: pin sạc hay bộ cấp nguồn 12Vdc Tự động tắt sau 10 phút không sử dụng. KT: 206 x 177 x 97 mm, nặng 1kg Cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 03 cuvet thủy tinh thạch anh chuyên dụng 3. bộ cấp nguồn 12 Vdc 4. Chai dầu DO					
12	<u>MÁY ĐO CHLORINE TỰ ĐO</u> <u>Model : HI96701</u> Hãng sản xuất: Hanna Đặc tính kỹ thuật: Thang đo: 0.00 ~ 5.00 mg/l Độ phân giải: 0.01 mg/l ; 0.1 mg/l Độ chính xác: ±0.03 mg/l hoặc ± 3% kết quả đo Nguồn sáng: đèn Tungsten Môi trường làm việc của máy: 0 ~ 50 oC (32 ~ 112 oF) ; RH 95% Nguồn điện: 1 pin x9V Tự động tắt nguồn sau 10 phút không sử dụng. Kích thước: 192x104x69 mm, 360g Cung cấp: 1. Máy chính 2. 2 cuvet chuyên dụng 3. Pin 4. hướng dẫn sử dụng	bộ	ISO 9001-2008		9.768.000	

39. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC

Giá bán tại kho của Công ty tại Lô 16 cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sản phẩm ống nhựa xoắn (mm)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 25/32	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 30/40	m			14.200	

3	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 40/50	m	"		21.000	
4	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 50/65	m	"		28.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 65/85	m	"		41.200	
6	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 80/105	m	"		53.700	
7	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 90/112	m	"		61.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 100/130	m	"		75.800	
9	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 125/160	m	"		116.200	
10	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 150/195	m	"		155.700	
11	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 175/230	m	"		239.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 200/260	m	"		285.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 250/320	m	"		425.000	
II Sản phẩm cáp điện LS VINA						
1	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x240mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60228, IEC 60502- 2:2014; IECA P45 482-2013	LS Vina	2.758.153	
2	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x185mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	2.207.094	
3	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x150mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.845.238	
4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x120mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.571.545	

5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x95mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.283.039	
6	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x70mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.021.500	
7	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x50mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	818.049	
8	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 2,0mm	m	IEC60502-2	LS Vina	2.567.565	
9	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x185 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,9mm	m	IEC60502-2	LS Vina	1.987.125	
10	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x150 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,8mm	m	IEC60502-2	LS Vina	1.643.250	
11	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,8mm	m	IEC60502-2	LS Vina	1.373.400	
12	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,7mm	m	IEC60502-2	LS Vina	1.156.785	
13	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,6mm	m	IEC60502-2	LS Vina	907.200	
14	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x50 băng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện ≥5,5mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,6mm	m	IEC60502-2	LS Vina	715.365	

15	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x35 bằng đồng 0.127, độ dày danh định của lớp cách điện $\geq 5,5$ mm, chiều dày vỏ bọc trong 1,5mm	m	IEC60502-2	LS Vina	584.115	
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x35, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	238.350	
17	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x50, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	281.400	
18	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x70, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	346.185	
19	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x95, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	422.625	
20	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x120, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	498.225	
21	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x150, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	609.735	
22	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x185, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	722.505	
23	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x240, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	895.020	
24	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x300, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	1.078.665	
25	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x1.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	20.369	
26	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	27.093	
27	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	35.834	
28	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	47.978	
29	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	70.222	
30	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	103.446	
31	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	41.481	
32	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	57.511	
33	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	77.965	
34	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	115.744	
35	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	175.015	
36	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	262.373	
37	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	368.226	
38	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	475.555	
39	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	504.474	

40	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	687.588	
41	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	724.747	
42	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	932.835	
43	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	987.433	
44	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.184.729	
45	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.257.172	
46	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.493.035	
47	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.559.096	
48	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.797.491	
49	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.863.770	
50	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.942.767	
51	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.315.755	
52	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.397.885	
53	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.498.745	
54	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.883.004	
55	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.986.411	
56	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.137.900	
57	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x1.5-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	32.671	
58	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	44.824	
59	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	60.926	
60	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	84.027	
61	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	127.087	
62	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	191.062	
63	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	286.99	
64	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	395.028	
65	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	540.051	
66	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,2mm	m	IEC60502-1	LS Vina	779.103	

67	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	1.060.792
68	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	1,371,034
69	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	1.637.120
70	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	2.042.439
71	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	2.648.634
72	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300-0.6/1kV, chiều dày băng giáp 0,5mm	m	IEC60502-1	LS Vina	3.298.227
III	Đầu cáp - hộp đầu cáp				
1	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x25÷70mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			14.617.800
2	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x95÷240mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			16.307.800
3	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha Elbow 24kV - 3x25÷70mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			11.385.000
4	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 35kV- 3x240mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			18.750.000
5	Hộp nối cáp ngầm đồng 35kV-3x240mm ²	bộ			17.000.000
6	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV- 3x240mm ² co nguội	bộ			12.900.000
7	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV- 3x120mm ² co nguội	bộ			9.780.000
8	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV- 3x50mm ² co nguội	bộ			5.688.000
9	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV- 3x70mm ² co nguội	bộ			5.783.000
10	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV- 3x240mm ² co nguội	bộ			6.879.600
11	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x240mm ²	hộp			11.912.300
12	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng - nhôm 3x240mm ²	hộp			12.115.500
13	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x70mm ²	hộp			8.735.000
14	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 150	hộp			5.400.000
15	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 120	hộp			4.840.000
16	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 95	hộp			4.570.000
IV	Đầu cột ECO				
1	Đầu cột đúc đỏ ECO - M16	cái	ECO - M16		16.140
2	Đầu cột đúc đỏ ECO - M25	cái	ECO - M25		20.520
3	Đầu cột đúc đỏ ECO - M35	cái	ECO - M35		26.220
4	Đầu cột đúc đỏ ECO - M50	cái	ECO - M50		36.480
5	Đầu cột đúc đỏ ECO - M70	cái	ECO - M70		48.450
6	Đầu cột đúc đỏ ECO - M95	cái	ECO - M95		66.690
7	Đầu cột đúc đỏ ECO - M120	cái	ECO - M120		83.220
8	Đầu cột đúc đỏ ECO - M150	cái	ECO - M150		106.590
9	Đầu cột đúc đỏ ECO - M185	cái	ECO - M185		129.960

10	Đầu cốt đúc đồ ECO - M240	cái	ECO - M240	180.120
11	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M16	cái	ECO - M16	4.550
12	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M25	cái	ECO - M25	3.900
13	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M35	cái	ECO - M35	5.730
14	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M50	cái	ECO - M50	9.810
15	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M70	cái	ECO - M70	15.540
16	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M95	cái	ECO - M95	21.090
17	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M120	cái	ECO - M120	30.540
18	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M150	cái	ECO - M150	42.750
19	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M185	cái	ECO - M185	49.950
20	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M240	cái	ECO - M240	73.590
21	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M300	cái	ECO - M300	108.900
33	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 25	cái	ECO - AU 25	40.200
34	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 35	cái	ECO - AU 35	40.800
35	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 50	cái	ECO - AU 50	64.800
36	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 70	cái	ECO - AU 70	66.000
37	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 95	cái	ECO - AU 95	67.200
38	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 120	cái	ECO - AU 120	109.800
39	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 150	cái	ECO - AU 150	111.900
40	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 185	cái	ECO - AU 185	194.100
41	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 240	cái	ECO - AU 240	197.700
42	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 300	cái	ECO - AU 300	268.800
43	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 400	cái	ECO - AU 400	341.700
44	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M240 - 2	cái	IEC 1238-1	383.500
45	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M300 - 2	cái	IEC 1238-1	641.400
46	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M400 - 2	cái	IEC 1238-1	769.200
47	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M500 - 2	cái	IEC 1238-1	949.800
48	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M630 - 2	cái	IEC 1238-1	1.566.600
49	Ổng nối đồng hạ thế ON - M16	cái	IEC 1238-1	2.700
50	Ổng nối đồng hạ thế ON - M25	cái	IEC 1238-1	3.000
51	Ổng nối đồng hạ thế ON - M35	cái	IEC 1238-1	6.000
52	Ổng nối đồng hạ thế ON - M50	cái	IEC 1238-1	8.600
53	Ổng nối đồng hạ thế ON - M70	cái	IEC 1238-1	11.300
54	Ổng nối đồng hạ thế ON - M95	cái	IEC 1238-1	18.600
55	Ổng nối đồng hạ thế ON - M120	cái	IEC 1238-1	28.600
56	Ổng nối đồng hạ thế ON - M150	cái	IEC 1238-1	36.600
57	Ổng nối đồng hạ thế ON - M185	cái	IEC 1238-1	42.600
58	Ổng nối đồng hạ thế ON - M240	cái	IEC 1238-1	63.200
59	Ổng nối đồng hạ thế ON - M300	cái	IEC 1238-1	106.400
60	Ổng nối đồng hạ thế ON - M400	cái	IEC 1238-1	146.300
61	Ổng nối đồng hạ thế ON - M500	cái	IEC 1238-1	189.500
V	Phụ kiện đường dây ECO			
a	Ghíp đa năng			
1	Ghíp 3BL - A16-70	bộ	ECO	31.500
2	Ghíp 3BL - A25-95	bộ	ECO	36.000
3	Ghíp 3BL - A25-150	bộ	ECO	51.000
4	Ghíp 3BL - A50-240	bộ	ECO	73.500
b	Kẹp xiết, boongtreo, ốp cột - mạ kẽm nhúng nóng			
1	Kẹp xiết 4x16-25, thép dày 3mm	bộ	ECO	45.000

2	Kẹp xiết 4x35-50, thép dày 3mm	bộ	ECO	72.000
3	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	bộ	ECO	79.500
4	Kẹp xiết 4x120-240, thép dày 3mm	bộ	ECO	93.000
5	Boongtreo 4x16-50, thép dày 3mm	cái	ECO	34.500
6	Boongtreo 4x70-120, thép dày 3mm	cái	ECO	34.500
7	Boongtreo 4x120-240, thép dày 3mm	cái	ECO	42.000
8	Ốp + móc Φ16 (KT 200*60*5mm)	bộ	ECO	66.000
9	Ốp + móc Φ16 (KT 153*92*3.2mm)	bộ	ECO	57.000
10	Ốp + móc Φ20 (KT 200*60*5mm)	bộ	ECO	76.500
11	Ốp + móc Φ20 (KT 153*92*3.2mm)	bộ	ECO	64.500
c	Khóa néo, khóa đỡ hợp kim nhôm đúc - ECO			
1	Khóa néo NLL-190 2 bulong	cái	ECO	204.400
2	Khóa néo NLL-230 2 bulong	cái	ECO	305.400
3	Khóa néo NLL-285 2 bulong	cái	ECO	449.700
4	Khóa néo NLL-320 2 bulong	cái	ECO	484.500
5	Khóa néo NLL-350 3 bulong	cái	ECO	754.300
6	Khóa đỡ - dây 16-70	cái	ECO	215.600
7	Khóa đỡ - dây 50-120	cái	ECO	334.100
8	Khóa đỡ - dây 120-185	cái	ECO	417.500
9	Khóa đỡ - dây 185-240	cái	ECO	566.700
10	Khóa đỡ - dây 240-300	cái	ECO	879.100
11	Khóa néo NLL-2 3BL	cái	ECO	409.500
12	Khóa néo NLL-3 4BL	cái	ECO	735.700
13	Khóa néo NLL-5 5BL	cái	ECO	1.408.500
VI	Đầu cáp - Hộp đầu cáp 3M			
a	Hộp đầu cáp 3 pha (co ngót nguội - 24KV)			
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.520.000
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	3.800.000
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.520.000
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	3.800.000
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.900.000
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.135.000
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.020.000
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.135.000
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.510.000
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.050.000
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.170.000
12	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.900.000
b	Hộp đầu cáp 3 pha (Co ngót nguội - 35kV)			

1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.000.000
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.000.000
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.060.000
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.100.000
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.880.000
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.780.000
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	8.540.000
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000
c	Hộp nối cáp 3P 24kV - Loại quần băng đồ nhựa Resin				
1	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x50	bộ		3M	6.000.000
2	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x70	bộ		3M	6.280.000
3	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x95	bộ		3M	6.500.000
4	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x120	bộ		3M	6.780.000
5	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x240	bộ		3M	8.760.000
d	Hộp nối cáp 3P 35kV - Loại quần băng đồ nhựa Resin				
1	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x50	bộ		3M	8.160.000
2	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x70	bộ		3M	8.540.000
3	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x95	bộ		3M	9.425.000
4	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x120	bộ		3M	9.920.000
5	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x240	bộ		3M	13.120.000
e	Hộp nối cáp hạ thế				
1	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 50	bộ		3M	4.840.000
2	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 70	bộ		3M	4.840.000
3	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 95	bộ		3M	4.840.000
4	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 120	bộ		3M	4.840.000
5	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 150	bộ		3M	5.985.000
6	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 185	bộ		3M	5.985.000
7	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 240	bộ		3M	5.985.000
8	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 300	bộ		3M	5.985.000
e	Đầu cáp Elbow, teeplug				
1	Elbow connector 24kV-250A (50-95)	bộ		3M	6.200.000
2	Elbow connector 24kV-250A (120-150)	bộ		3M	6.500.000
3	Tee Connector 24kV-630A (50-240)	bộ		3M	11.900.000
4	Tee Connector 36kV-630A (150-240)	bộ		3M	12.300.000

PHỤ LỤC SỐ: 02**Giá bán bê tông thương phẩm Quý I/2020***(Kèm theo Văn bản số 1273/2020/CBG-SXD ngày 10/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)***1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm**

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý I/2020.

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	880.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	900.000	1.010.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	930.000	1.050.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	970.000	1.100.000
6	M350, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.020.000	1.150.000
7	M400, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.090.000	1.220.000
8	M450, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.190.000	1.320.000
9	M100, đá 2x4	m3		12 ± 2	850.000	
10	M150, đá 2x4	m3		12 ± 2	870.000	
11	M200, đá 2x4	m3		12 ± 2	890.000	
12	M250, đá 2x4	m3		12 ± 2	920.000	
13	M300, đá 2x4	m3		12 ± 2	960.000	
14	M350, đá 2x4	m3		12 ± 2	1.010.000	
II	Giá ca xe phục vụ công tác đổ bê tông	Đơn vị tính			Giá chưa VAT (đồng)	
1	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông >35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	m3			70.000	
2	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông ≤ 35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	ca			2.500.000	
3	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông >50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	m3			90.000	
4	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông ≤ 50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	ca			6.000.000	
5	Bơm tĩnh ống nổi <100m	ca			5.000.000	
6	Bơm tĩnh ống nổi từ 100m đến 120m	ca			6.000.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện bên mua tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên, tại thôn Cái Mất, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán áp dụng từ Quý I/2020.

Stt	Danh mục bê tông thương phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.008.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.068.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.104.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.176.000	

5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.200.000	
6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	984.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.032.000	
8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.080.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.104.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.176.000	
11	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm ≤35m3	lần			2.800.000	
12	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm >35m3	m3			80.000	
13	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm ≤50m3)	lần			5.500.000	
14	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm >50m3)	m3			110.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đồng/m3.

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán

Stt	Danh mục bê tông thương phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

4. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2020.

Stt	Danh mục bê tông thương phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.080.000	

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý I/2020.

Stt	Danh mục bê tông thương phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Đơn giá chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí nén mẫu tại hiện trường, chi phí vận chuyển tính bằng 7.000 đồng/m³/km.

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)

- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí, tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Ưng Bí. Giá bán Quý I/2020.

Stt	Danh mục bê tông thương phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	850.000	Đơn giá vận chuyển tính trung bình là 7.000đồng/m ³ /Km
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.010.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.070.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.190.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.250.000	
9	M500, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.330.000	
10	M600, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.430.000	

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số 1273/2020/CBG-SXD ngày 10/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý I/2020. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clemôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.091.000
2	Cửa panô chớp	"			2.170.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.919.000
4	Cửa chớp	"			2.261.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.120.000
2	Cửa chớp	"			2.202.000
3	Cửa panô chớp	"			2.091.000
4	Cửa panô kính	"			2.017.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			287.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			405.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			444.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			576.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			764.000
II	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.679.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.441.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.718.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.651.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"			1.541.000
2	Cửa panô chớp	"			1.603.000
3	Cửa panô kính	"			1.400.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			263.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			262.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			357.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			426.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			553.000

III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			887.000
2	Cửa panô chớp	"			910.000
3	Cửa chớp	"			887.000
4	Cửa panô kính	"			838.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			882.000
2	Cửa panô kính	"			852.000
3	Cửa chớp	"			894.000
4	Cửa ván ghép	"			587.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			603.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			197.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			351.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý I/2020 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 1273/2020/CBG-SXD ngày 10/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Ưông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.330.000	1.350.000		1.220.000	1.136.364		
2	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-1997		1.090.000	1.100.000		1.050.000		1.120.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-1997			1.150.000				1.160.000	
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	"	TCVN6260-1997		1.290.000	1.340.000	1.340.000	1.280.000	1.240.000	1.290.000	1.290.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-1997		1.150.000	1.150.000	1.130.000	1.080.000	1.080.000	1.130.000	1.150.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		200.000	260.000				130.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	260.000	190.000	180.000	200.000	270.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	90.000	80.000	60.000	55.000	72.727	
4	Đá 0,5x1	"	"			105.000				100.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	160.000			120.000	163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	150.000			105.000	118.182	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000			105.000	116.364	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		100.000	115.000			100.000	118.182	

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý I năm 2020

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000				105.000		
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000				85.000		
II	Cây chống, cọc tre, cốp pha...										
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000	25.000			25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000	13.000			
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000	16.000			
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000	19.000			
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000		5.454.545		3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000		5.000.000		3.500.000
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000		5.909.091		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000	3.272.727		3.250.000
III	Gạch xây										
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		773	820	900		900		
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998				1.200				
IV	Kim khí										
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	23.000	24.000	23.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	22.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	22.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	19.000	22.000	22.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đỉnh 7 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000
7	Đỉnh 10 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	24.000	20.000	23.000	24.000	22.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	20.000	24.000	24.000	24.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg				14.500	13.000	15.000	16.000	17.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	65.000		63.000		63.000	
3	Bột màu nội	"			14.500	14.500	14.000	13.000		11.500	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	52.000	59.000	45.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			70.000	45.000	50.000	43.000	45.000	40.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ					80.000	80.000	80.000		55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			100.000		80.000	85.000		65.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"			90.000			90.000			50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ						95.000			65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500		6.000	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.000		7.000	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	5.000			5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	15.000			17.500
12	Bóng đèn tuýp đơn Rạng Đông dài 1,2 m	"			15.000	15.000	15.000	25.000		15.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	11.000	12.000	18.000		12.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	550.000	690.000	500.000	570.000	650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000				550.000		580.000
VII Tẩm lợp các loại											
1	Tẩm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			65.000	57.000	38.000	50.000			55.000
2	Tẩm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000	15.000			15.000
3	Tẩm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			65.000	40.000	32.000	40.000		48.000	50.000
4	Tẩm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				16.000	13.000	15.000		22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	41.000		41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480		27.500			
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"			55.000	44.800		27.500			27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"			12.500	10.500					10.000

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn

tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 2 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Thành phố Hạ Long được chia thành 02 khu vực:

+ Khu vực Hạ Long (1) bao gồm địa bàn của 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ): Giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ).

+ Khu vực Hạ Long (2) bao gồm phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; giá bán cấp phối đá dăm các loại tại bãi của Công ty TNHH Bài Thơ, Thôn Làng, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá 1x2; 2x4; 4x6; Đá hộc tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long;

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý I/2020 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 1273/2020/CBG-SXD ngày 10/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.400.000			1.400.000	1.300.000	1.350.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 22/BC-TNMTNN ngày 01/4/2020 của UBND huyện Cô Tô)
2	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-1999		1.200.000	1.400.000	1.200.000		1.220.000		
3	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-2000						1.260.000		
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2001		1.305.000	1.300.000	1.350.000	1.380.000	1.290.000	1.340.000	
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-2002		1.160.000	1.160.000	1.140.000	1.180.000	1.190.000	1.220.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		220.000	320.000	290.000			210.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"						300.000	290.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							220.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		200.000				310.000	290.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		250.000	320.000		320.000	310.000	290.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		240.000	310.000		310.000	310.000	280.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		240.000			300.000	310.000	280.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		240.000			300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"						110.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"						150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 22/BC-TNMTNN ngày 01/4/2020 của UBND huyện Cô Tô)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"				210.000			190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"				200.000		120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"				290.000		200.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"				280.000		200.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"				270.000			170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"					200.000				
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971		20.000	25.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	3.500.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.000.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	11.000	1.155	800	750	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.000	1.250	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			20.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			20.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	20.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	20.000	25.000	22.000	28.000	28.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	28.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	22.000	28.000	20.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	22.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000	30.000			45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ				75.000		75.000	60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 22/BC-TNMTNN ngày 01/4/2020 của UBND huyện Cô Tô)
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"									
6	Đui đèn nội	cái			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500	
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		25.000	20.000	16.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700	
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000	670.000	650.000	600.000	580.000		
VIII Tấm lợp các loại											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			40.000	42.000	45.000		44.000	50.000	
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	20.000			15.000	20.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	46.000		60.000	40.000	50.000	
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	20.000		20.000		20.000	
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	57.000		50.000	54.000	53.000	
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000	

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán cát, đá các loại tại bãi Pắc Puông, xã Vô Ngại của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nam Kỳ; giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quân khu 3 tại xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đàm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đàm Buôn, xã Đàm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng

- Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2020	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181	2
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4
5	5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)	4
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	5
7	7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	5
8	8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều	6
9	9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507	9
10	10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	11
11	11. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thăng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều.	11
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	11
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam	12
14	14. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	15
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM	15
16	16. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	16
17	17. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	20
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	29
19	19. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897	33
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam	37
21	21. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	42
22	22. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	44
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	45
24	24. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic	48
25	25. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko	51
26	26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	51
27	27. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.	58
28	28. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	63

29	29. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	67
30	30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	69
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương Mại NTP	72
32	32. Giá bán thiết bị, vật tư ngành nước của Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	73
33	33. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	74
34	34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh	76
35	35. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668139	78
36	36. Giá bán sản phẩm cầu kiện bê tông của Nhà máy bê tông AMACCAO - chi nhánh Công ty CP AVIA SĐT: 0979.425.961	79
37	37. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Sdt: 03513883953	81
38	38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh	82
39	39. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC	88
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý I/2020	
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	97
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên	97
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều.	98
4	4. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	98
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	99
6	6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	99
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	100
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	102
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	107